

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025¹

Hình thức đào tạo: Chính quy²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

QST

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

Địa chỉ trụ sở chính: cơ sở 1 tại 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh; cơ sở 2 tại Khu đô thị Đại học Quốc gia, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (Sinh viên chính quy chương trình chuẩn học tại cơ sở Linh Trung, sinh viên chính quy chương trình theo đề án học chủ yếu tại cơ sở Nguyễn Văn Cừ, một số môn thực hành học tại cơ sở Linh Trung).

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

<https://www.hcmus.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Hotline: 1900 9999 78

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh và thông tin tuyển sinh

- <https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>
- <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn/dgnl/home.action>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³ (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

<https://hcmus.edu.vn/congkhaigiaoduc/>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, phạm vi tuyển sinh

a) Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

b) Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

- Phương thức 1:

a) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học chính quy ngày 6/6/2022 của Bộ GD&ĐT và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (thông báo đính kèm) (Mã PTXT 301).

b) Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm) (Mã PTXT 303).

c) Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm) (Mã PTXT 302).

d) Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh) kết hợp với kết quả học tập THPT chỉ dành cho các chương trình đào tạo theo đề án (chương trình tiên tiến, chương trình tăng cường tiếng Anh) (thông báo đính kèm) (Mã PTXT 410).

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm) (Mã PTXT 100).

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (thông báo đính kèm) (Mã PTXT 401).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Quy tắc quy đổi tương đương từ điểm học bạ sang điểm THPT 2025 thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và ĐHQG-HCM.
- Quy tắc quy đổi tương đương từ điểm ĐGNL của ĐHQG-HCM sang điểm THPT 2025 thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQG-HCM.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của phương thức sử dụng kết quả thi THPT 2025 sẽ được thông báo theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các phương thức còn lại sẽ dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng của phương thức sử dụng kết quả thi THPT 2025 để quy đổi tương đương.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Cơ sở 1 tại 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh: Sinh viên chính quy chương trình theo đề án (Chương trình tăng cường tiếng Anh, chương trình tiên tiến) học chủ yếu tại cơ sở này, một số môn thực hành học tại Cơ sở 2 Linh Trung, Thủ Đức;
- Cơ sở 2 tại Khu đô thị Đại học Quốc gia, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức: Sinh viên chính quy chương trình chuẩn học tại cơ sở này.

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
1	7420101	Sinh học	200	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 4. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 5. (X28) Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh 6. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 7. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
				Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
2	7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	80	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 4. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 5. (X28) Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh 6. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 7. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
3	7420201	Công nghệ Sinh học	200	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 4. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 5. (X28) Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh 6. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 7. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
				Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
4	7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	140	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 4. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 5. (X28) Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh 6. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 7. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
5	7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	120	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 4. (A03) Toán, Vật lý, Lịch sử 5. (A04) Toán, Vật lý, Địa lý 6. (X05) Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật 7. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
				8. (X08) Toán, Vật lý, Công nghệ nông nghiệp 9. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 10. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
6	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học (CT: 150), Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (CT: 60), Công nghệ bán dẫn (CT: 60)	270	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 4. (A03) Toán, Vật lý, Lịch sử 5. (A04) Toán, Vật lý, Địa lý 6. (X05) Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật 7. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 8. (X08) Toán, Vật lý, Công nghệ nông nghiệp 9. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 10. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
7	7440112	Hoá học	220	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 6. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 7. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 8. (X07) Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 9. (X08) Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
8	7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	130	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 6. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 7. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 8. (X07) Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 9. (X08) Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
				Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
9	7440122	Khoa học Vật liệu	150	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 5. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 6. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 7. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 8. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 9. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 10. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 11. (X14) Toán, Sinh học, Tin học 12. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
10	7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	50	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 5. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 6. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 7. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 8. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 9. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 10. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 11. (X14) Toán, Sinh học, Tin học 12. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
11	7440201_NN	Nhóm ngành Địa chất học (CT: 40), Kinh tế đất đai (CT: 50)	90	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 4. (C04) Ngữ văn, Toán, Địa lí 5. (D10) Toán, Địa lí, Tiếng Anh 6. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 7. (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 8. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 9. (X02) Toán, Ngữ văn, Tin học 10. (A06) Toán, Hóa học, Địa lí 11. (B02) Toán, Sinh học, Địa lí 12. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 13. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lí 14. (A07) Toán, Lịch sử, Địa lí Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
12	7440228	Hải dương học	50	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lí 3. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 5. (A04) Toán, Vật lí, Địa lí 6. (X07) Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 7. (X08) Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp 8. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 9. (X10) Toán, Hóa học, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
13	7440301	Khoa học Môi trường	135	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 6. (A06) Toán, Hóa học, Địa lí 7. (B02) Toán, Sinh học, Địa lí 8. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 9. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 10. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 11. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 12. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 13. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 14. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 15. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 16. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 17. (X14) Toán, Sinh học, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
14	7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 6. (A06) Toán, Hóa học, Địa lí 7. (B02) Toán, Sinh học, Địa lí 8. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 9. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 10. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 11. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 12. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 13. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 14. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 15. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 16. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 17. (X14) Toán, Sinh học, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
15	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học (Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin)	250	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 4. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 5. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 6. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 8. (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
16	7460108_NN	Nhóm ngành Khoa học dữ liệu (CT:80), Thống kê (CT:40)	120	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 4. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 5. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 6. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 8. (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
17	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	90	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 6. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
18	7480107	Trí tuệ nhân tạo	90	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 6. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
19	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	520	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 6. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
20	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính)	480	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 6. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
21	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	125	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 6. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 7. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 8. (X07) Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 9. (X08) Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
22	7510402	Công nghệ Vật liệu	150	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 5. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 6. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 7. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 8. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 9. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 10. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 11. (X14) Toán, Sinh học, Tin học 12. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
23	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	125	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 6. (A06) Toán, Hóa học, Địa lí 7. (B02) Toán, Sinh học, Địa lí 8. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 9. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 10. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 11. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 12. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 13. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 14. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 15. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 16. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 17. (X14) Toán, Sinh học, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
24	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	140	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 5. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học 6. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 7. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 8. (X27) Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
25	75202a1	Thiết kế vi mạch	80	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 5. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học 6. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 7. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 8. (X27) Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
26	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	100	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM, chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) dành cho chương trình theo đề án của Trường (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 5. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học 6. (X06) Toán, Vật lý, Tin học 7. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 8. (X27) Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
27	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	50	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 4. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học 5. (A03) Toán, Vật lý, Lịch sử 6. (A04) Toán, Vật lý, Địa lý 7. (X05) Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật 8. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 9. (X08) Toán, Vật lý, Công nghệ nông nghiệp 10. (X06) Toán, Vật lý, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
28	7520403	Vật lý y khoa	50	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 4. (A02) Toán, Vật lý, Sinh học 5. (A03) Toán, Vật lý, Lịch sử 6. (A04) Toán, Vật lý, Địa lý 7. (X05) Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật 8. (X07) Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 9. (X08) Toán, Vật lý, Công nghệ nông nghiệp 10. (X06) Toán, Vật lý, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)
29	7520501	Kỹ thuật địa chất	30	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lý, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 4. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. (D10) Toán, Địa lý, Tiếng Anh 6. (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 7. (C04) Ngữ văn, Toán, Địa lý 8. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lý 9. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 10. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 11. (X06) Toán, Vật lý, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (B00) Toán, Hóa học, Sinh học 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. (A02) Toán, Vật lí, Sinh học 6. (A06) Toán, Hóa học, Địa lí 7. (B02) Toán, Sinh học, Địa lí 8. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 9. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 10. (X11) Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 11. (X12) Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp 12. (X15) Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp 13. (X16) Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp 14. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 15. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 16. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 17. (X14) Toán, Sinh học, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2025	Phương thức xét tuyển và Mã tổ hợp
31	7140103	Công nghệ giáo dục	60	Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Bộ GDĐT; ưu tiên xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển ĐHQG-HCM (xem thông báo đính kèm) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm) 1. (A00) Toán, Vật lí, Hóa học 2. (A01) Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. (D07) Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. (D01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 5. (B08) Toán, Sinh học, Tiếng Anh 6. (X26) Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. (C01) Ngữ văn, Toán, Vật lí 8. (C02) Ngữ văn, Toán, Hóa học 9. (B03) Toán, Sinh học, Ngữ Văn 10. (X02) Toán, Ngữ văn, Tin học 11. (X06) Toán, Vật lí, Tin học 12. (X10) Toán, Hóa học, Tin học 13. (X14) Toán, Sinh học, Tin học Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

Lưu ý:

- Phương thức 1a) Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT sẽ được xét tuyển sớm theo kế hoạch của Bộ GDĐT;
- Các phương thức còn lại khác với Phương thức 1a) trên sẽ xét tuyển chung thời điểm với Phương thức 2 – Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM

a) Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển và ngưỡng đầu vào

- Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trực tuyến, đưa tất cả nguyện vọng xét tuyển (NVXT) trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT và nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm cộng chỉ được xét và công nhận khi thí sinh gửi minh chứng về cho trường theo đúng thời gian quy định trong thông báo tuyển sinh ứng với từng phương thức xét tuyển để trường thực hiện công tác rà soát. Tất cả trường hợp minh chứng gửi sau thời

gian quy định và trường không kịp thời thực hiện rà soát thì sẽ không công nhận điểm cộng cho thí sinh. .

- Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển bắt buộc phải khai thông tin, nộp hồ sơ đầy đủ theo quy định trong thông báo tuyển sinh ứng với phương thức xét tuyển để trường thực hiện xét tuyển/sơ tuyển/cộng điểm thưởng. Thí sinh khai báo chính xác và chịu trách nhiệm thông tin khai báo của mình.

- Tất cả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh (TOEFL iBT hay IELTS) chỉ được quy đổi sang điểm môn tiếng Anh (đối với Phương thức 1d và Phương thức 2) khi thí sinh gửi minh chứng về cho trường theo đúng thời gian quy định của Thông báo tuyển sinh đối với từng phương thức. Tất cả trường hợp minh chứng không thể xác minh sau ngày 30/7/2025 đều không được công nhận do đó thí sinh cần nhanh chóng gửi minh chứng cộng điểm đến trường trong thời gian sớm nhất trước thời hạn ghi trên Thông báo tuyển sinh cho từng phương thức. Đối với Phương thức 2, chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh (TOEFL iBT hay IELTS) được quy đổi từ mức 4.5 trở lên theo quy định tại mục 5.d) dưới đây.

- Đối với xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT (Phương thức 1a) và ưu tiên xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (Phương thức 1b và 1c), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện ĐKXT áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHQG-HCM và của Trường Đại học Khoa học tự nhiên.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh) kết hợp với kết quả học tập THPT chỉ dành cho các chương trình đào tạo theo đề án (chương trình tiên tiến, chương trình tăng cường tiếng Anh), thí sinh cần đạt điểm rèn luyện / hạnh kiểm loại tốt và xếp loại học tập loại giỏi / tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (Phương thức 2) ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định và công bố sau khi có điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT để thí sinh điều chỉnh theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (Phương thức 3), căn cứ vào kết quả kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là **không thấp hơn 600 điểm** đối với năm 2025, điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.

- Ngoài ra, đối với thí sinh đăng ký vào Ngành Thiết kế vi mạch, Ngành Công nghệ bán dẫn theo Quy định 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 của Bộ GD&ĐT về

Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ, ngưỡng đảm bảo chất lượng của thí sinh khi đăng ký phải đạt thêm các điều kiện như sau:

- Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1a) thì thí sinh cần có điểm trung bình cộng môn Toán 03 năm lớp 10, 11, 12 từ 8,0 trở lên.
- Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1b), 1c), 1d) thì thí sinh cần có điểm trung bình cộng môn Toán 03 năm lớp 10, 11, 12 từ 8,0 trở lên trên thang 10 và tổng điểm trung bình 03 môn chọn đăng ký xét tuyển từ 24,0 trở lên trên thang 30 (không quy đổi sang điểm THPT 2025)
- Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 2 thì thí sinh cần điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển từ 8,0 trở lên và tổng điểm 03 môn xét tuyển đạt tổng điểm từ 24,0 trở lên.
- Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 3 thì thí sinh cần có điểm trung bình cộng môn Toán 03 năm lớp 10, 11, 12 từ 8,0 trở lên trên thang 10 và đạt mức điểm đánh giá năng lực khi quy đổi sang điểm THPT 2025 tương ứng từ 24,0 điểm trở lên theo quy định của ĐHQG-HCM.

b) Điểm cộng

Điểm cộng áp dụng cho thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển các phương thức 1b, 1c, 1d, PT2, PT3 được quy định cụ thể tại các thông báo chi tiết của các phương thức tương ứng. Thông tin chung về điểm cộng như sau:

- Môn đoạt giải được cộng điểm (*):
- Thí sinh đoạt giải các môn sau đều được điểm cộng: *Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Tin học, Trí tuệ nhân tạo (Kỳ thi Olympic Trí tuệ nhân tạo toàn quốc VOA), Tiếng Anh.*
- Riêng thí sinh đoạt giải môn Địa lý thì được cộng điểm vào các ngành/nhóm ngành như sau: Hải dương học, Nhóm ngành Địa chất học, Kinh tế đất đai, Kỹ thuật địa chất, Khoa học Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên môi trường.

- Mức điểm cộng được tính như sau:

STT	Thành tích/loại giải	Điểm cộng cơ sở/thang 30	
		Điểm số	Điểm chữ
1	• Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia/quốc tế các môn tại điểm b khoản 5 như trên(*).	2,00	Hai chẵn

STT	Thành tích/loại giải	Điểm cộng cơ sở/thang 30	
		Điểm số	Điểm chữ
2	• Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành/ ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.	2,00	Hai chẵn
3	• Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia/quốc tế các môn tại điểm b khoản 5 như trên(*).	1,75	Một điểm bảy lăm
4	• Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành/ ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.	1,75	Một điểm bảy lăm
5	• Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ cấp thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải nhất, nhì đối với các môn tại điểm b khoản 5 như trên (*).	1,50	Một điểm rưỡi
6	• Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ cấp thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải ba đối với các môn tại điểm b khoản 5 như trên (*).	1,00	Một chẵn
7	• Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/cấp thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải nhất, nhì trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.	1,50	Một điểm rưỡi

STT	Thành tích/loại giải	Điểm cộng cơ sở/thang 30	
		Điểm số	Điểm chữ
8	• Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/cấp thành phố trực thuộc trung ương đoạt giải ba trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.	1,00	Một chẵn
9	• Thí sinh đoạt giải Vô địch, nhất, nhì trong cuộc thi lập trình ICPC Trung học Phổ thông Quốc gia / Quốc tế (*).	2,00	Hai chẵn
10	• Thí sinh đoạt giải ba, khuyến khích trong cuộc thi lập trình ICPC Trung học Phổ thông Quốc gia / Quốc tế (*).	1,75	Một điểm bảy lăm
11	• Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4 có nội dung môn thi các môn tại điểm b khoản 5 như trên (*).	1,50	Một điểm rưỡi
12	• Thí sinh đạt huy chương Đồng trong Kỳ thi Olympic 30/4 có nội dung môn thi các môn tại điểm b khoản 5 như trên (*).	1,00	Một chẵn
13	• Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường UTXT của ĐHQG (Lưu ý điểm cộng này chỉ dành cho phương thức 1b) UTXT-T và 1c) UTXT của ĐHQG-HCM).	0,75	Không điểm bảy lăm

- Bảng quy đổi điểm cộng cơ sở giữa thang điểm 30 và thang điểm 1200

Điểm cộng cơ sở	
Thang điểm 30	Thang điểm 1200
2	80
1,75	70
1,5	60
1,25	50
1,0	40
0,75	30

- Nguyên tắc xét giải để quy ra điểm cộng
 - Trường hợp thí sinh thỏa nhiều điều kiện cộng điểm ưu tiên, thí sinh chỉ được cộng một loại điểm ưu tiên cao nhất (xem chi tiết trong thông báo tuyển sinh);
 - Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa.
 - Đối với các giải khoa học kỹ thuật, Hội đồng tuyển sinh sẽ đánh giá nội dung giải thưởng để xác định ngành / nhóm ngành được cộng.

- Công thức tính điểm cộng:

- Đối với thang 30

- ✓ Điểm cộng bằng điểm cộng cơ sở đối với thí sinh có tổng điểm nhỏ hơn 28 điểm.
- ✓ Điểm cộng đối với thí sinh có tổng điểm từ 28,0 trở lên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm cộng} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được của thí sinh}) / 2] * \text{Điểm cộng cơ sở}$$

- Đối với thang 1200

- ✓ Điểm cộng bằng điểm cộng cơ sở đối với thí sinh có tổng điểm nhỏ hơn 1.120 điểm.
- ✓ Điểm cộng đối với thí sinh có tổng điểm từ 1.120 trở lên được xác định theo công thức sau:

Điểm cộng = [(1200 – Tổng điểm đạt được của thí sinh) / 80] * Điểm cộng cơ sở

c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

- Đối với Nhóm ngành Vật lý học (Vật lý học, Công nghệ vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn): dựa trên điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển vào trường đăng ký vào từ ngành, Trường thực hiện phân ngành ngay sau khi có kết quả trúng tuyển 2025 dựa trên chỉ tiêu quy định, riêng đối với ngành Công nghệ bán dẫn thì sinh viên phải thỏa điều kiện đầu vào ở mục 5a) mới được đăng ký.

- Đối với Nhóm ngành Địa chất (Địa chất, Kinh tế đất đai): sinh viên học hết năm thứ nhất sau đó dựa trên kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất để phân ngành.

- Đối với Nhóm ngành Khoa học dữ liệu (Khoa học dữ liệu, Thống kê) sinh viên học hết năm thứ hai sau đó dựa trên kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai để phân ngành.

- Đối với Nhóm ngành Toán học, Nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin sinh viên học hết năm thứ nhất, năm thứ hai (có thể thêm học kỳ 1 năm thứ ba) sau đó dựa trên kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai (có thể thêm học kỳ 1 năm thứ ba) để phân ngành.

d) Các thông tin khác: cách quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ TOEFL iBT/ IELTS sang thang 10.

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (TOEFL iBT hay IELTS) phải còn giá trị sử dụng tối thiểu đến ngày **30/7/2025**.

- Điểm quy đổi ngoại ngữ được quy định theo bảng dưới đây:

IELTS	Điểm ngoại ngữ quy đổi
Từ 8.0 đến 9.0	10
7.5	9,5
7.0	9,25
6.5	9,0
6.0	8,75
5.5	8,5
5.0	8,25
4.5	8,0

- Cách quy đổi điểm TOEFL iBT sang điểm IELTS được quy định theo bảng sau đây:

TOEFL iBT Score (0–120)	IELTS Band (0–9)
118-120	9
115-117	8.5
110-114	8
102-109	7.5
94-101	7
79-93	6.5
60-78	6
46-59	5.5
35-45	5.0
32-34	4.5

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

- Phương thức 1:

a) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và các văn bản liên quan (thông báo đính kèm).

b) Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

- Điểm xét tuyển đối với diện Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM được tính theo công thức như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTBTHM} + \text{ĐC} + \text{ĐUT}$$

- Trong đó:

- ĐTBTHM: Tổng điểm trung bình cộng năm lớp 10, 11 và 12 của 03 môn trong tổ hợp.

- ĐC: Điểm cộng được quy định tại mục 5.b

- ĐUT: Điểm ưu tiên khu vực đối tượng, được cộng theo quy định của Bộ GDĐT, tương tự như Phương thức 2 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Điểm trung bình học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của tổ hợp 03 môn được trường lựa chọn cho thí sinh là tổ hợp có điểm cao nhất nằm trong các tổ hợp được quy định tại mục 4, Phương thức 2 cho từng ngành / nhóm ngành dựa trên dữ liệu được cung cấp trên cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Trong trường hợp thí sinh có mức Điểm xét tuyển bằng nhau mà phải lựa chọn, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào bài luận xét tuyển của thí sinh.

c) Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

- Điểm xét tuyển đối với diện Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM được tính theo công thức như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTBTHM} + \text{ĐC} + \text{ĐUT}$$

- Trong đó:

- ĐTBTHM: Tổng điểm trung bình cộng năm lớp 10, 11 và 12 của 03 môn trong tổ hợp môn.

- ĐC: Điểm cộng được quy định tại mục 5.b

- ĐUT: Điểm ưu tiên khu vực đối tượng, được cộng theo quy định của Bộ GDĐT, tương tự như Phương thức 2 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Điểm trung bình học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của tổ hợp 03 môn được trường lựa chọn cho thí sinh là tổ hợp có điểm cao nhất nằm trong các tổ hợp được quy định tại mục 4, phương thức 2 cho từng ngành / nhóm ngành dựa trên dữ liệu được cung cấp trên cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Trong trường hợp thí sinh có mức Điểm xét tuyển bằng nhau mà phải lựa chọn, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào bài luận xét tuyển của thí sinh.

d) Xét tuyển dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT chỉ dành cho các chương trình đào tạo theo đề án (tiên tiến, tăng cường tiếng Anh) (thông báo đính kèm).

- Đối với các ngành đào tạo theo chương trình tăng cường tiếng Anh như sau 7420101_DKD, 7420201_DKD, 7440112_DKD, 7440301_DKD, 7510401_DKD, 7520207_DKD, 7440102_DKD, 7440122_DKD, thí sinh đạt kết quả xếp loại học tập tốt trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 46 trở lên (chứng chỉ còn thời hạn tới ngày 30/7/2025).

• Đối với ngành 7480201_DKD Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh), ngành 7480101_TT Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến), thí sinh đạt kết quả xếp loại học tập tốt trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 60 trở lên (chứng chỉ còn thời hạn tới ngày 30/7/2025).

- Điểm xét tuyển đối với diện dựa trên kết quả các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT (PTKH) tính theo công thức như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTBTHM} + \text{ĐC} + \text{ĐUT}$$

- Trong đó:

• ĐTBTHM: Tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn, được quy định như sau: Điểm môn thứ nhất, điểm Tiếng Anh được quy đổi từ chứng chỉ IELTS/ TOEFL iBT theo bảng quy đổi tại mục 5.d, điểm môn thứ 2 là điểm trung bình cộng học tập môn Toán trong 03 năm lớp 10, 11, 12, điểm môn thứ 3 là điểm trung bình cộng học tập trong 03 năm lớp 10, 11, 12 của một môn trong các môn sau: Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Tin học, trường sẽ lựa chọn cho thí sinh tổ hợp Toán – Tiếng Anh – Môn thứ 3 có điểm cao nhất với điều kiện tổ hợp này nằm trong các tổ hợp được quy định tại mục 4, Phương thức 2 tương ứng cho từng ngành / nhóm ngành dựa trên dữ liệu được cung cấp trên cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT hay do thí sinh cung cấp (đối với các thí sinh không có dữ liệu trên hệ thống của Bộ GDĐT).

• ĐC: Điểm cộng được quy định tại mục 5.b

• ĐUT: Điểm ưu tiên khu vực đối tượng, được cộng theo quy định của Bộ GDĐT,

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xem thông báo đính kèm)

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐXTTHM} + \text{ĐC} + \text{ĐUT}$$

- Trong đó:

• ĐXTTHM: Điểm của tổ hợp 03 môn kết quả kỳ thi THPT 2025.

• ĐC: Điểm cộng được quy định tại mục 5.b

• ĐUT: Điểm ưu tiên khu vực đối tượng, được cộng theo quy định của Bộ GDĐT,

• ĐC: Điểm cộng được quy định tại mục 5.b

• ĐUT: Điểm ưu tiên khu vực đối tượng, được cộng theo quy định của Bộ GDĐT,

• Điểm của tổ hợp 03 môn kết quả kỳ thi THPT 2025 được trường lựa chọn cho thí sinh là tổ hợp có điểm cao nhất nằm trong các tổ hợp được quy định tại mục 4, Phương thức 2 cho từng ngành / nhóm ngành dựa trên dữ liệu được cung cấp trên cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT. Lưu ý đối với thí sinh có nộp chứng chỉ Ngoại ngữ TOEFL iBT/ IELTS cho Trường thì thí sinh có thêm cơ hội chuyển đổi điểm chứng chỉ thành điểm môn tiếng Anh theo mục 5.d và trường sẽ tự động tính tổ hợp có tổng điểm cao nhất cho thí sinh trong đó có môn tiếng

Anh, nếu điểm quy đổi của chứng chỉ tiếng Anh cao hơn điểm thi THPT 2025 môn tiếng Anh thì điểm quy đổi sẽ được sử dụng để thay thế cho điểm môn tiếng Anh của thí sinh.

- *Điểm ưu tiên* khu vực đối tượng đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30) được xác định theo công thức sau:

✓ $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên KVĐT}$
theo quy định của Bộ GD&ĐT

✓ Trong đó: $\text{Tổng điểm đạt được} = \text{ĐXTTHM} + \text{ĐC}$

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025 (thông báo đính kèm)

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐĐGNL} + \text{ĐC} + \text{ĐUT}$$

- *ĐĐGNL*: Điểm thi đánh giá năng lực của thí sinh do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025.

- *ĐC*: Điểm cộng được quy định tại mục 5.b

- *ĐUT*: Điểm ưu tiên khu vực đối tượng, được cộng theo quy định của Bộ GD&ĐT sau khi chuyển về thang 1200.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 1.200) được xác định theo công thức sau:

✓ $\text{Điểm ưu tiên} = [(1200 - \text{Tổng điểm đạt được})/300] \times \text{Mức điểm ưu tiên KVĐT_ĐGNL}$

✓ Trong đó: $\text{Tổng điểm đạt được} = \text{ĐĐGNL} + \text{ĐC}$

✓ *Mức điểm ưu tiên KVĐT_ĐGNL* được quy đổi theo quy định của ĐHQG-HCM

- Cách xét tuyển : *Điểm xét tuyển* của tất cả phương thức được quy đổi về điểm THPT thang 30 và được làm tròn 2 chữ số thập phân, xếp thứ tự giảm dần và thực hiện xét chọn thí sinh từ trên xuống đến mức điểm chuẩn tương ứng với chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành, việc quy đổi *Điểm xét tuyển* và điểm chuẩn tương đương dựa vào Quy tắc tại mục 3.

7. Chính sách ưu tiên

a) Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo Phương thức 1 như trên.

- Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1a) theo Thông tư 08/2022/TT-BGD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học chính quy ngày 6/6/2022 của Bộ GD&ĐT và các văn bản liên quan.

- Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM (Phương thức 1b): Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Là học sinh thuộc nhóm học sinh giỏi nhất của các trường đào tạo chương trình giáo dục trung học phổ thông chính quy có học tập xếp loại tốt 03 năm học lớp 10, 11 và 12 và được Hiệu trưởng giới thiệu (hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền giới thiệu);
- Điểm rèn luyện tốt/hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12.
- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Thực hiện đăng ký hồ sơ trên cổng thông tin ĐHQG-HCM và gửi minh chứng hồ sơ về Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM.

- Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (Phương thức 1c): Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT 2025.
- Điểm rèn luyện tốt/hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12
- Thí sinh thuộc đối tượng là học sinh của các trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trên toàn quốc hoặc là học sinh của các trường THPT theo tiêu chí được ĐHQG-HCM quy định năm 2025.
- Đạt kết quả học tập xếp loại tốt 03 năm học lớp 10, 11 và 12; nếu thí sinh đạt kết quả học tập xếp loại khá trong 03 năm lớp 10, 11 và 12 thì phải có thêm 01 trong 03 điều kiện như sau:

i) Thí sinh là thành viên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; (Lưu ý thành viên của Trường tham gia cuộc thi học sinh giỏi hay cuộc thi khoa học kỹ thuật của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương không được tính);

ii) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cấp Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương đối với các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành thí sinh đăng ký, hoặc đạt huy chương Vàng, Bạc, Đồng trong Kỳ thi Olympic 30/4;

iii) Đoạt giải Vô địch, nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi ICPC Trung học Phổ thông quốc gia.

Môn thi trong kỳ thi chọn học sinh giỏi hay môn thi của kỳ thi Olympic 30/4 nói trên là các môn *Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Tin học, Trí tuệ nhân tạo (Kỳ thi Olympic Trí tuệ nhân tạo toàn quốc VOA), Tiếng Anh*. Riêng đối các ngành / nhóm ngành sau: Hải dương học, Nhóm ngành Địa chất học, Kinh tế đất đai, Kỹ thuật địa chất, Khoa học Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên môi trường sẽ xét thêm môn thi Địa lý. Đối với cuộc thi khoa học kỹ thuật, nội dung

đề tài tham dự cuộc thi của thí sinh phải phù hợp ngành / nhóm ngành đăng ký xét tuyển hoặc nội dung liên quan các môn thi trên.

- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2025.

8. Lệ phí tuyển sinh

Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 5/8/2025 thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

a) Trường hợp phương thức xét tuyển không thể tiến hành vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, Trường Đại học KHTN không thể tổ chức phương thức xét tuyển theo thông báo mà thí sinh đã đăng ký. Trường sẽ cho thí sinh đã đăng ký xét tuyển bằng phương thức mà Trường không thể tổ chức, chuyển sang hình thức xét tuyển khác của phương thức xét tuyển bổ sung với chỉ tiêu tương đương với chỉ tiêu của phương thức không được tổ chức.

b) Trường hợp thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển đại học tại trường năm 2025, Trường ĐH KHTN sẽ xem xét các trường hợp cụ thể và quyết định việc thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển cho thí sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

c) Trường hợp thí sinh bị sai lệch hồ sơ dẫn đến ảnh hưởng kết quả trúng tuyển

- Nếu việc sai lệch hồ sơ do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, tuy nhiên Trường sẽ hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Trong trường hợp việc sai lệch do phía Trường gây ra thì Trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết nhằm đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

10. Các nội dung khác

a) Học bổng

Thí sinh trúng tuyển vào Trường được xét cấp các suất học bổng toàn phần (cấp năm đầu tiên và có điều kiện duy trì ở mỗi học kỳ tiếp theo) đối với thí sinh đạt thành tích cao trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật, Kỳ thi Olympic, Kỳ thi học sinh giỏi các môn học Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học (giải nhất cấp quốc gia; huy chương Vàng, Bạc, Đồng cấp quốc tế) và các thí sinh có điểm cao nhất (không bao gồm điểm ưu tiên) trong kỳ xét tuyển; Các suất học bổng từ 50 - 100% học phí năm đầu tiên dành cho Thí sinh trúng tuyển các ngành phục vụ mục tiêu phát triển bền vững và chiến lược quốc gia (gồm các ngành Địa chất học, Hải dương học, Khoa học Môi trường chương trình đại trà, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Hạt nhân) và nhiều loại học bổng khác dành cho tân sinh viên. Ngoài ra sinh viên của Trường sẽ được xét cấp học bổng khuyến khích học tập trong từng học kỳ dựa vào kết quả học tập theo quy định của Nhà nước với giá trị 100%, 110% và 120% học phí trong kỳ; các loại học bổng tài trợ do cựu SV Trường, đơn vị đối tác của Trường cấp và các hình thức hỗ trợ tài chính khác.

b) Học phí Khóa 2025

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
1	Sinh học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
2	Sinh học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	58,900,000	64,700,000
3	Công nghệ Sinh học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
4	Công nghệ Sinh học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	58,900,000	64,700,000
5	Vật lý học	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
6	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
7	Công nghệ bán dẫn	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
8	Vật lý học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	46,000,000	50,800,000	54,600,000	60,000,000
9	Hoá học	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
10	Hóa học (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	54,600,000	58,900,000	63,600,000	68,600,000
11	Khoa học Vật liệu	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
12	Khoa học Vật liệu (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	58,900,000	64,700,000
13	Địa chất học	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
14	Kinh tế đất đai	IV	34,200,000	38,600,000	43,400,000	48,600,000
15	Hải dương học	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
16	Khoa học Môi trường	IV	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
17	Khoa học Môi trường (CT tăng cường tiếng Anh)	IV	50,800,000	54,600,000	59,000,000	64,700,000
18	Toán học	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
19	Toán ứng dụng	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
20	Toán tin	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
21	Khoa học Dữ liệu	V	35.500.000	40.500.000	45.500.000	50.900.000
22	Thống kê	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
23	Khoa học máy tính (CT Tiên tiến)	V	67,000,000	75,300,000	82,830,000	86,900,000
24	Công nghệ thông tin (CT tăng cường tiếng Anh)	V	50,000,000	54,600,000	59,000,000	61,900,000
25	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (ngành Công nghệ thông tin; ngành Kỹ thuật phần mềm; ngành Hệ thống thông tin; ngành Khoa học máy tính)	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
26	Trí tuệ nhân tạo	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
27	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (CT tăng cường tiếng Anh)	V	55,400,000	59,800,000	64,600,000	69,700,000
28	Công nghệ Vật liệu	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
29	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	V	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
30	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
31	Thiết kế vi mạch	V	35,500,000	40,500,000	45,500,000	50,900,000
32	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CT tăng cường tiếng Anh)	V	44,600,000	49,000,000	53,900,000	59,200,000
33	Kỹ thuật hạt nhân	V	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
34	Vật lý Y khoa	V	32,200,000	37,000,000	41,600,000	47,800,000
35	Kỹ thuật Địa chất	V	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000

STT	Tên ngành	Khối ngành	Dự kiến học phí Khóa tuyển 2025			
			2025-2026 (Năm 1)	2026-2027 (Năm 2)	2027-2028 (Năm 3)	2028-2029 (Năm 4)
36	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	28,400,000	32,600,000	37,400,000	43,000,000
37	Công nghệ giáo dục	I	31,800,000	35,800,000	40,200,000	45,000,000

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7420101	Sinh học	7420101	Sinh học	100	54	139	21.5	69	106	23.5	
2	7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420101	Sinh học	100	24	52	21.5	21	26	23.5	
3	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	100	60	145	24.68	76	139	24.9	
4	7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420201	Công nghệ Sinh học	100	36	87	24.68	31	65	24.9	
5	7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440102	Vật lý học	100	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	13	59	23	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
6	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	7440102	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	100	66	179	22	107	158	25.1	
7	7440112	Hoá học	7440112	Hoá học	100	66	195	24.5	83	164	25.42	
8	7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440112	Hoá học	100	36	89	24.2	31	97	24.65	
9	7440122	Khoa học Vật liệu	7440122	Khoa học Vật liệu	100	45	80	17	38	116	22.3	
10	7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440122	Khoa học Vật liệu	100	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	13	30	22.3	
11	7440201_NN	Nhóm ngành Địa chất học	7440201	Nhóm ngành Địa chất học	100	12	16	17	38	25	19.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
12	7440228	Hải dương học	7440228	Hải dương học	100	15	32	19	18	40	20	
13	7440301	Khoa học Môi trường	7440301	Khoa học Môi trường	100	42	81	17	53	110	19	
14	7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440301	Khoa học Môi trường	100	12	23	17	10	21	18.5	
15	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin	7460101	Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin	100	63	93	25.3	95	154	25.55	
16	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	100	27	63	26.4	38	67	26.85	
17	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	7480101	Khoa học máy tính	100	24	17	28.05	18	10	28.5	
18	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	100	15	34	27	15	28	27.7	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
19	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	100	140	212	26	96	265	26	
20	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	7480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	100	120	196	26.5	144	242	26.75	
21	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	100	36	95	24.7	31	94	25	
22	7510402	Công nghệ Vật liệu	7510402	Công nghệ Vật liệu	100	18	63	23	38	97	24	
23	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	100	36	49	17	45	102	19	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
24	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	30	91	23.25	26	27	25.4	
25	7520207_NN	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	7520207	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	100	45	113	24.55	76	162	25.9	
26	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	100	15	31	17	15	25	23.6	
27	7520403	Vật lý y khoa	7520403	Vật lý y khoa	100	12	47	24	23	56	24.6	
28	7520501	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật địa chất	100	9	6	17	7	19	19.5	
29	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	24	69	18.5	38	71	22	
30	7420101	Sinh học	7420101	Sinh học	401	81	35	650	81	93	665	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
31	7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420101	Sinh học	401	36	24	650	36	37	665	
32	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	401	90	26	830	90	39	835	
33	7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420201	Công nghệ Sinh học	401	54	23	830	54	38	835	
34	7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440102	Vật lý học	401	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	23	22	720	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
35	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	7440102	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	401	100	61	720	126	82	840	
36	7440112	Hoá học	7440112	Hoá học	401	100	16	845	99	26	860	
37	7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440112	Hoá học	401	54	16	830	54	9	860	
38	7440122	Khoa học Vật liệu	7440122	Khoa học Vật liệu	401	70	15	650	45	25	700	
39	7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440122	Khoa học Vật liệu	401	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	23	6	700	
40	7440201_NN	Nhóm ngành Địa chất học	7440201	Nhóm ngành Địa chất học	401	18	5	600	45	9	630	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
41	7440228	Hải dương học	7440228	Hải dương học	401	23	9	600	23	14	630	
42	7440301	Khoa học Môi trường	7440301	Khoa học Môi trường	401	63	11	600	63	26	630	
43	7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440301	Khoa học Môi trường	401	18	7	600	18	8	630	
44	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin	7460101	Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin	401	95	56	830	113	71	870	
45	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	401	41	8	950	45	25	980	
46	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	7480101	Khoa học máy tính	401	36	23	1035	37	25	1052	
47	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	401	23	10	1001	20	10	1032	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
48	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	401	205	118	925	198	123	925	
49	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	7480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	401	180	88	940	184	140	945	
50	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	401	54	11	845	54	14	870	
51	7510402	Công nghệ Vật liệu	7510402	Công nghệ Vật liệu	401	27	4	730	45	15	780	
52	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	401	54	7	600	54	15	640	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
53	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	401	45	23	750	45	47	820	
54	7520207_NN	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	7520207	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	401	69	30	790	90	13	910	
55	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	401	23	6	700	18	23	735	
56	7520403	Vật lý y khoa	7520403	Vật lý y khoa	401	18	1	860	27	7	840	
57	7520501	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật địa chất	401	14	2	600	9	8	630	
58	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	401	36	11	650	45	18	690	
59	7420101	Sinh học	7420101	Sinh học	302	20	11	8.16	22	7	8.05	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
60	7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420101	Sinh học	302	8	1	8.60	9	4	8.3	
61	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	302	20	23	9.35	24	16	9.3	
62	7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420201	Công nghệ Sinh học	302	12	9	9.35	14	10	9.3	
63	7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440102	Vật lý học	302	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	6	5	8.1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
64	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	7440102	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	302	22	7	8	34	31	8.7	
65	7440112	Hoá học	7440112	Hoá học	302	22	20	9.30	26	20	9.3	
66	7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440112	Hoá học	302	12	17	9.10	14	11	9.1	
67	7440122	Khoa học Vật liệu	7440122	Khoa học Vật liệu	302	15	1	8.50	12	3	8	
68	7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440122	Khoa học Vật liệu	302	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	6	1	8	
69	7440201_NN	Nhóm ngành Địa chất học	7440201	Nhóm ngành Địa chất học	302	3	1	8.56	12	0	8	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
70	7440228	Hải dương học	7440228	Hải dương học	302	5	0	8.39	6	0	8	
71	7440301	Khoa học Môi trường	7440301	Khoa học Môi trường	302	14	1	8.36	17	1	8	
72	7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440301	Khoa học Môi trường	302	4	0	8.37	5	0	8	
73	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin	7460101	Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin	302	21	60	8.50	30	35	9	
74	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	302	9	8	9.67	12	12	9.85	
75	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	7480101	Khoa học máy tính	302	8	24	10	18	29	10	
76	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	302	5	5	9.90	10	11	9.9	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
77	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	302	45	112	9.40	96	87	9	
78	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	7480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	302	40	75	9.50	90	75	9.5	
79	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	302	12	12	9.10	14	10	9.1	
80	7510402	Công nghệ Vật liệu	7510402	Công nghệ Vật liệu	302	6	2	8	12	5	8	
81	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	302	12	0	8.61	14	2	8	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
82	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	302	10	8	8.10	12	14	8.4	
83	7520207_NN	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	7520207	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	302	15	18	8.10	24	20	9.1	
84	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	302	5	1	8.06	5	0	8.3	
85	7520403	Vật lý y khoa	7520403	Vật lý y khoa	302	4	3	9	7	4	9.1	
86	7520501	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật địa chất	302	3	0	0	2	0	8	
87	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	302	8	1	8.23	12	4	8	
88	7420101	Sinh học	7420101	Sinh học	303	4	0	8.50	3	0	8.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
89	7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420101	Sinh học	303	2	0	8.50	2	0	8.5	
90	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	303	5	1	8.70	4	1	9	
91	7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7420201	Công nghệ Sinh học	303	3	1	8.50	3	1	9.1	
92	7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440102	Vật lý học	303	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	1	0	8.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
93	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	7440102	Nhóm ngành Vật lý học, Công nghệ Vật lý điện tử và tin học, Công nghệ bán dẫn	303	6	0	9.30	5	1	8.9	
94	7440112	Hoá học	7440112	Hoá học	303	6	1	9.20	5	0	8.9	
95	7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440112	Hoá học	303	3	1	9.50	3	0	8.5	
96	7440122	Khoa học Vật liệu	7440122	Khoa học Vật liệu	303	3	0	9.30	2	0	8.5	
97	7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440122	Khoa học Vật liệu	303	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	Chưa tuyển sinh	1	0	8.5	
98	7440201_NN	Nhóm ngành Địa chất học	7440201	Nhóm ngành Địa chất học	303	1	0	8.50	2	0	8.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
99	7440228	Hải dương học	7440228	Hải dương học	303	1	1	8.90	1	1	9	
100	7440301	Khoa học Môi trường	7440301	Khoa học Môi trường	303	4	0	8.50	3	0	8.5	
101	7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7440301	Khoa học Môi trường	303	1	0	8.50	1	0	8.5	
102	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin	7460101	Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin	303	5	2	9	5	2	8.7	
103	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	303	2	6	9.43	2	2	9.7	
104	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	7480101	Khoa học máy tính	303	2	0	10	1	0	9.8	
105	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	303	1	0	9.90	1	0	9.6	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
106	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	303	9	0	9.80	5	3	9	
107	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	7480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	303	10	8	9.50	5	5	9.6	
108	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	303	5	0	8.50	3	0	9.3	
109	7510402	Công nghệ Vật liệu	7510402	Công nghệ Vật liệu	303	1	0	8.50	2	0	8.5	
110	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	303	3	0	8.50	3	0	8.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
111	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	303	2	0	8.80	2	0	8.5	
112	7520207_NN	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	7520207	Nhóm ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Thiết kế vi mạch	303	3	0	8.80	4	3	8.8	
113	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	303	1	0	8.50	1	0	8.5	
114	7520403	Vật lý y khoa	7520403	Vật lý y khoa	303	1	0	9	1	0	9	
115	7520501	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật địa chất	303	1	0	8.50	1	0	8.5	
116	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	303	2	0	8.50	2	0	8.5	

Ghi chú: Phương thức tuyển sinh:

- Mã 100: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Mã 302: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Mã 303: Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Mã 401: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1. Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Trường Đại học Khoa học tự nhiên ("https://e-learning.vn/")

2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- a) Cử nhân ngành CNTT dành cho đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Thời gian học 5 năm.
- b) Cử nhân văn bằng 2 đại học ngành CNTT dành cho đối tượng đã tốt nghiệp Đại học. Thời gian học từ 2,5 năm.

3. Phạm vi tuyển sinh.

- Phạm vi toàn quốc

4. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Xét tuyển học bạ THPT / Đại học của ngành học đã tốt nghiệp

5. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển học bạ THPT / Đại học của ngành học đã tốt nghiệp	500	746/QĐ-ĐHQG-ĐT 557/ĐHQG-HCM	28/8/2006 19/6/2020	ĐHQG-HCM ĐHQG-HCM	2006

6. Ngưỡng đầu vào.

- Đạt điểm học tập trung bình của 03 năm THPT lớp 10, 11, 12 > 5.0

7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Trường xét tuyển dựa trên tổ hợp 02 môn Toán và Tin học.

8. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

- Tổ chức tuyển sinh vào 02 đợt hàng năm, chi tiết hồ sơ dự tuyển xem thông báo trên trang web của Trường ĐH KHTN

Trường Đại học Khoa học tự nhiên ("https://e-learning.vn/")

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển (xem thông báo đính kèm)

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Xem thông báo chi tiết tuyển sinh Trường Đại học Khoa học tự nhiên ("https://e-learning.vn/")

Link: "https://e-learning.vn/tin-tuc/thong-bao-tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-cu-nhan-cntt-he-tu-xa-qua-mang-khoa-1-nam-2025"

<https://e-learning.vn/tin-tuc/thong-bao-tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-cu-nhan-cntt-he-tu-xa-qua-mang-khoa-1-nam-2024>

- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nhà nước.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Tháng 6 hàng năm
- Đợt 2: Tháng 10 hàng năm

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành) - Quản lý rủi ro

a) Trường hợp phương thức xét tuyển không thể tiến hành vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, Trường Đại học KHTN không thể tổ chức phương thức xét tuyển theo thông báo mà thí sinh đã đăng ký. Trường sẽ cho thí sinh đã đăng ký xét tuyển bằng phương thức mà Trường không thể tổ chức, chuyển

sang hình thức xét tuyển khác của phương thức xét tuyển bổ sung với chỉ tiêu tương đương với chỉ tiêu của phương thức không được tổ chức.

b) Trường hợp thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học vì lý do bất khả kháng

- Trường hợp vì lý do khách quan như thiên tai / dịch bệnh, thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển đại học tại trường năm 2025, Trường ĐH KHTN sẽ xem xét các trường hợp cụ thể và quyết định việc thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển cho thí sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

c) Trường hợp thí sinh bị sai lệch hồ sơ dẫn đến ảnh hưởng kết quả trúng tuyển

- Nếu việc sai lệch hồ sơ do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, tuy nhiên trường sẽ cố gắng hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Trong trường hợp việc sai lệch do phía trường gây ra thì trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết nhằm đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Trịnh Thị Kim Tình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Lê Quan

Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo lĩnh vực							Tổng
		Khoa học sự sống	Khoa học tự nhiên	Toán và thống kê	Máy tính công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Tài nguyên và môi trường	
I	Chính quy								
1	Đại học	2593	4087	1572	4787	1301	2076	207	16623
1.1	Chính quy	2593	4026	1572	4787	1301	2076	207	16562
1.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	2593	4087	1572		1301	2076	207	11836
1.1.1.1	Ngành Sinh học	1120							1120
1.1.1.2	Ngành Công nghệ sinh học	1473							1473
1.1.1.3	Ngành Vật lý học		1056						1056
1.1.1.4	Ngành Hóa học		1666						1587
1.1.1.5	Ngành Khoa học vật liệu		564						564
1.1.1.6	Ngành Địa chất học		106						106
1.1.1.7	Ngành Hải dương học		135						135
1.1.1.8	Ngành Khoa học môi trường		560						560
1.1.1.9	Ngành Toán học			1179					1179
1.1.1.10	Ngành Khoa học dữ liệu			393					393
1.1.1.11	Ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học					607			607
1.1.1.12	Ngành Công nghệ vật liệu					320			320
1.1.1.13	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường					374			374

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo lĩnh vực							Tổng
		Khoa học sự sống	Khoa học tự nhiên	Toán và thống kê	Máy tính công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Tài nguyên và môi trường	
1.1.1.14	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông						1552		1552
1.1.1.15	Thiết kế vi mạch						63		63
1.1.1.16	Ngành Kỹ thuật hạt nhân						183		183
1.1.1.17	Ngành Vật lý Y khoa						228		228
1.1.1.18	Ngành Kỹ thuật địa chất						50		50
1.1.1.19	Quản lý tài nguyên và môi trường							207	207
1.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên				4726				4726
1.1.2.1	Khoa học máy tính				426				426
1.1.2.2	Trí tuệ nhân tạo				175				175
1.1.2.3	Nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin				4125				4125
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy				61				61
1.3.1	Công nghệ thông tin				61				61
1.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo lĩnh vực							Tổng
		Khoa học sự sống	Khoa học tự nhiên	Toán và thống kê	Máy tính công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Tài nguyên và môi trường	
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
III	Đào tạo từ xa				552				552
1	Công nghệ thông tin				552				552

2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm

STT	Lĩnh vực / Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành/ chương trình tuyển sinh	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2018 tốt nghiệp có phản hồi	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2018 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2023)	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2019 tốt nghiệp có phản hồi	Tỷ lệ sinh viên Khóa 2019 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2024)
Khoa học sự sống						
1	7420101	Sinh học	80.21%	92.21%	67.48%	92.77%
2	7420201	Công nghệ Sinh học	69.44%	87%	54.36%	89.31%
Khoa học tự nhiên						
3	7440102	Vật lý học	85.71%	95.83%	72.41%	95.24%
4	7440112	Hóa học	64.75%	98.73%	62.02%	93.02%

STT	Lĩnh vực / Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành/ chương trình tuyển sinh	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2018 tốt nghiệp có phản hồi	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2018 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2023)	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2019 tốt nghiệp có phản hồi	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2019 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2024)
5	7440122	Khoa học Vật liệu	96.97%	93.75%	90.74%	93.88%
6	7440201	Địa chất học	100%	100%	100%	88.89%
7	7440228	Hải dương học	100%	66.67%	100%	100%
8	7440301	Khoa học Môi trường	75%	100%	87.50%	92.86%
Toán và thống kê						
9	7460101	Toán học	83.72%	97.22%	68.69%	94.12%
10	7460108	Khoa học dữ liệu	Chưa tốt nghiệp			
11	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	66.67%	100%	45.28%	95.83%
12	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (CLC)	66.67%	95.45%	61.38%	90.52%
13	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	78.82%	99.12%	71.90%	94.55%
Công nghệ kỹ thuật						
14	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	91.18%	93.55%	78.69%	89.58%
15	7510402	Công nghệ Vật liệu	Chưa tốt nghiệp			
16	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	78.95%	86.67%	71.79%	92.86%
Kỹ thuật						
17	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CQ)	76.19%	96.88%	69.83%	93.83%

STT	Lĩnh vực / Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành/ chương trình tuyển sinh	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2018 tốt nghiệp có phản hồi	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2018 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2023)	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2019 tốt nghiệp có phản hồi	Tỉ lệ sinh viên Khóa 2019 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (2024)
18	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CLC)	75%	100%	54.55%	100%
19	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	75%	66.67%	100%	88.89%
20	7520403	Vật lý y khoa	Chưa tốt nghiệp			
21	7520501	Kỹ thuật địa chất	Chưa tốt nghiệp			
Môi trường và bảo vệ môi trường						
22	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chưa tốt nghiệp			

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 34ha (CS1: 1,4ha; CS2: 32,6ha)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): KTX ĐHQG-HCM có diện tích 42,08 ha, đáp ứng 50.000 chỗ ở cho sinh viên, KTX ĐH KHTN đáp ứng 800 chỗ (5.600 m² diện tích sàn xây dựng)
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	364	146506.72
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	92087.45
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	38	5583
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	100	8653.98

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	57	3627.4
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	163	36554.89
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	1986
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, phòng thực hành máy tính, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	155	28976.33
	Tổng	522	177469.05

3.2 Các thông tin khác

Xem phụ lục đính kèm mục **A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị**

3.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Lĩnh vực đào tạo	Ngành	Số lượng			
		Sách (nhan đề)	Luận văn, luận án (đề tài)	Tạp chí tiếng Việt (nhan đề)	CSDL điện tử
Khoa học sự sống	Sinh học	2400	1603	8	I. CSDL nội sinh của Thư viện ĐHKHTN: 1. Luận văn: 4.979 đề tài.
	Công nghệ sinh học	159 Tham khảo thêm tài liệu	184		

Lĩnh vực đào tạo	Ngành	Số lượng			
		Sách (nhan đề)	Luận văn, luận án (đề tài)	Tạp chí tiếng Việt (nhan đề)	CSDL điện tử
		Sinh học			2. Luận án: 275 đề tài.
Khoa học tự nhiên	Vật lý học	3247	791	2	3. Đề tài NCKH: 406 đề tài. II. CSDL dùng chung trong hệ thống thư viện ĐHQG TP. HCM: 1. ACS; 2. BNEUF; 3. ENAGO; 4. IEEE Xplore Digital Library; ; 5. IG Publishing; 6. MathScinet; 7. McGraw Hill - AccessMedicine COVID-19 Central; ; 8. MIT OpenCourseware; 9. Nature; 10. Ovid; 11. Oxford Scholarship Online; 12. Proquest 13. Science
	Khoa học Vật liệu	620	38		
	Hóa học	1647	1181	3	
	Địa chất học	532	168	8	
	Kinh tế đất đai	176	0	8	
	Khoa học Môi trường	861	123	7	
	Hải dương học	493 Tham khảo thêm tài liệu Vật lý học	48		
Toán và thống kê	Nhóm ngành toán học và Khoa học dữ liệu	3320	903	17	
Máy tính và công nghệ	Nhóm ngành CNTT	3518	810	13	

Lĩnh vực đào tạo	Ngành	Số lượng			
		Sách (nhan đề)	Luận văn, luận án (đề tài)	Tạp chí tiếng Việt (nhan đề)	CSDL điện tử
thông tin					Direct; 14. Scopus; 15. Springer Link; ; 16. Springer Open; 17. Taylor&Francis Online; 18. Công bố CKH&CN Việt Nam NASATI; 19. Sachweb.vn; 20. Tài liệu nội sinh ĐHQG-HCM 21. Tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL); 22. Tạp chí “Phát triển Khoa học và Công nghệ”; 23. Thư viện sách điện tử của nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật; 24. Thư viện sách điện tử về Chủ tịch Hồ Chí Minh
Kỹ thuật	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	957	142	6	
	Kỹ thuật Hạt nhân	525	290		
Công nghệ kỹ thuật	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	144 Tham khảo thêm tài liệu Khoa học Môi trường			
	Công nghệ Kỹ thuật Hóa	115 Tham khảo thêm tài liệu Hóa học			
Môi trường và bảo	Quản lý tài nguyên và môi trường	93 Tham khảo thêm tài liệu	168		

Lĩnh vực đào tạo	Ngành	Số lượng			
		Sách (nhan đề)	Luận văn, luận án (đề tài)	Tạp chí tiếng Việt (nhan đề)	CSDL điện tử
vệ môi trường		Khoa học Môi trường			

4. Danh sách giảng viên

4.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian: 648 giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Phạm Kim Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Khoa học vật liệu
2	Hồ Phạm Anh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
3	Nguyễn Hải Minh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
4	Trần Thị Khiếu		Tiến sĩ	Toán giải tích		Toán học
5	Lê Văn Ngọc		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Khoa học dữ liệu
6	Lê Đức Trị		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
7	Trần Mai Khiêm		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
8	Nguyễn Thị Thu Trang		Đại học	Sinh học		Sinh học
9	Lê Quốc Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
10	Phạm Nguyễn Hữu Thịnh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
11	Nguyễn Hoài Phương Duy		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
12	Đặng Hoàng Phú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
13	Phạm Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
14	Lê Khánh Duy		Tiến sĩ	Thống kê		Công nghệ giáo dục
15	Bùi Trọng Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Thiết kế vi mạch
16	Nguyễn Văn Quang Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Trí tuệ nhân tạo
17	Trương Phước Lộc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
18	Hồ Tuấn Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
19	Trần Duy Quang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
20	Nguyễn Thị Huệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
21	Nguyễn Hải Đăng		Thạc sĩ	Thống kê		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
22	Nguyễn Đình Thanh		Tiến sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật địa chất
23	Cao Minh Đại		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
24	Lê Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Toán học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
25	Lê Hà Minh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
26	Trần Nhật Quang		Đại học	Hoá phân tích		Hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
27	Tạ Phương Nam		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
28	Nguyễn Trần Minh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
29	Huỳnh Thảo Nhi		Đại học	Sinh học		Sinh học
30	Lê Phúc Lữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
31	Nguyễn Tiến Anh Huy		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
32	Hà Thúy Hằng		Thạc sĩ	Địa chất học		Quản lý tài nguyên và môi trường
33	Từ Thị Trâm Anh		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ thông tin
34	Cao Minh Khôi		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý		Vật lý học
35	Trần Thị Như Hoa		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Khoa học vật liệu
36	Nguyễn Phi Ngà		Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
37	Hà Thúc Chí Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
38	Lý Duy Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
39	Trần Minh Hồng Lĩnh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Toán học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
40	Huỳnh Tấn Vũ		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
41	Đỗ Văn Nhật Trường		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
42	Trần Trọng Bình		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
43	Nguyễn Thị Kiêm Ái		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
44	Hồ Thanh Huy		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật hạt nhân
45	Nguyễn Công Thành		Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học
46	Nguyễn Lê Hoàng Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
47	Lương Vĩ Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
48	Trần Quang Minh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
49	Hoàng Đức Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
50	Phạm Thanh Tùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
51	Nguyễn Hoàng Ngọc Phương		Tiến sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
52	Trần Kim Chi		Thạc sĩ	Vật lý học		Công nghệ vật liệu
53	Nguyễn Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
54	Nguyễn Thị Ngọc Trinh		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ giáo dục
55	Nguyễn Thị Quế Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
56	Huỳnh Thụy Bảo Trân		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
57	Đào Anh Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
58	Ngô Minh Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
59	Võ Thị Hai		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Khoa học vật liệu
60	Nguyễn Thị Hoài Thương		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
61	Mai Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
62	Hồ Hoàn Hảo		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
63	Ngô Đức Toàn		Đại học	Hoá học		Hoá học
64	Nguyễn Kim Hưng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
65	Phạm Ngọc Hoàng Tùng		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
66	Lê Nguyễn Hoài Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
67	Đậu Trần Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu		Khoa học vật liệu
68	Nguyễn Thị Thiên Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
69	Huỳnh Quốc Việt		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Toán học
70	Trần Thanh Nhựt		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học môi trường
71	Dương Quốc Bảo		Đại học	Sinh học		Sinh học
72	Trần Quốc Tân		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Sinh học
73	Trần Nguyên Vũ		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
74	Lê Khả Hân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
75	Phạm Nguyên Cương		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
76	Nguyễn Thị Thảo Trân		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
77	Phan Ngô Hoang		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
78	Nguyễn Xuân Hải		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
79	Phan Quốc Kỳ		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
80	Ngô Thanh Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
81	Lê Tiến Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
82	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
83	Bùi Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
84	Nguyễn Duy Mạnh Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
85	Thái Hồng Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
86	Vũ Tấn Phát		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
87	Trần Duy Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
88	Nguyễn Thị Thảo Ly		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
89	Lê Ngọc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa môi trường		Khoa học môi trường
90	Bùi Ngọc Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
91	Đinh Điền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
92	Trịnh Thị Lý		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành
93	Phạm Việt Hải		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
94	Lê Tự Thành		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Quản lý tài nguyên và môi trường
95	Nguyễn Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
96	Nguyễn Thái Hoàng Tâm		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
97	Lê Việt Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
98	Trần Trung Dũng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
99	Phan Lê Hoàng Sang		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
100	Nguyễn Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Thiết kế vi mạch
101	Trần Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
102	Nguyễn Văn Thùy		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ thông tin
103	Nguyễn Thanh Tấn		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
104	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học
105	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Đại học	Vật lý học		Vật lý học
106	Phạm Bá Thái		Đại học	Toán tin		Khoa học máy tính
107	Mai Thị Thu Trinh		Thạc sĩ			Công nghệ sinh học
108	Hoàng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
109	Ngô Minh Nhựt		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
110	Lê Thị Huỳnh Mai		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
111	Trần Thị Thanh Vân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quang học		Công nghệ vật liệu
112	Nguyễn Đức Hảo		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Công nghệ thông tin
113	Trần Duy Tập	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hạt nhân		Công nghệ vật liệu
114	Nguyễn Vũ Huy		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ thông tin
115	Trần Hoàng Quân		Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
116	Cao Trần Bảo Thương		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
117	Lê Nhựt Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
118	Nguyễn Kim Ngọc		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
119	Nguyễn Trí Toàn Phúc		Thạc sĩ	Thống kê		Toán học
120	Tô Đức Khánh		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Công nghệ thông tin
121	Nguyễn Công Trách	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
122	Huỳnh Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
123	Cao Như Anh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
124	Đặng Trần Minh Hậu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
125	Khuất Lê Uyên Vy		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Vật lý học
126	Lê Trung Khanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
127	Phạm Văn Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
128	Châu Văn Tạo	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Kỹ thuật hạt nhân
129	Nguyễn Hoàng Phong		Thạc sĩ	Hải dương học		Hải dương học
130	Phan Thị Phương		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Công nghệ thông tin
131	Nguyễn Phước Hiếu		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học vật liệu
132	Nguyễn Trọng Thuận		Đại học	Thống kê		Công nghệ thông tin
133	Trần Gia Tường		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
134	Nguyễn Thị Ý Nhi		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
135	Trần Xuân Bảo		Tiến sĩ	Vật lý học		Vật lý học
136	Bùi Kim Ngọc		Thạc sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
137	Dương Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Hoá học		Hoá học
138	Nguyễn Hiền Lương		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
139	Nguyễn Hoàng Chương		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
140	Trần Hoàng Minh		Đại học	Công nghệ kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
141	Võ Sĩ Trọng Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Toán học
142	Phùng Đức Minh Duy		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
143	Đỗ Thị Thuỳ Quyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
144	Lê Hồng Gấm		Đại học	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu
145	Đinh Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
146	Phạm Huy Lâm		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
147	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học
148	Nguyễn Mỹ Phi Long		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
149	Đỗ Quang Lĩnh		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Khoa học môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
150	Nguyễn Anh Thi		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
151	Nguyễn Văn Thuận		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Vật lý học
152	Huỳnh Thanh Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
153	Nguyễn Thị Trúc Linh		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
154	Lương Hán Cơ		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
155	Trần Nguyễn Ngọc Diễm		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
156	Trần Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
157	Nguyễn Tường Vy		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
158	Phạm Thị Bạch Huệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
159	Nguyễn Thái Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
160	Lê Văn Luyện		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
161	Nguyễn Bình Phương Nhân		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
162	Lê Viết Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
163	Đinh Bá Tiến		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Khoa học máy tính
164	Trần Văn Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
165	Nguyễn Trung Độ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
166	Vương Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý		Công nghệ vật liệu
167	Bùi Thị Ngọc Oanh		Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học
168	Lâm Minh Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
169	Nguyễn Vương Thùy Ngân		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Khoa học vật liệu
170	Mai Văn Thanh Tâm		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
171	Bùi Văn Thạch		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
172	Phan Thị Hồng Trúc		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ giáo dục
173	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
174	Cần Trần Thành Trung		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
175	Nguyễn Ngọc Ân		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
176	Mã Khải Minh		Đại học	Thống kê		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
177	Trương Thị Cẩm Trang		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
178	Lê Hoàng Minh		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Khoa học vật liệu
179	Trà Đông Phương		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
180	Đoàn Thị Trâm		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		Toán học
181	Ngô Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Toán học
182	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
183	Ông Thanh Hải		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
184	Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
185	Phạm Tấn Thông		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
186	Châu Thành Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
187	Tô Thị Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
188	Trương Hữu Ngân Thy		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
189	Phạm Thị Lệ Chi		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
190	Trần Ngọc Diễm My		Tiến sĩ	Sinh thái học		Địa chất học
191	Đào Thị Băng Tâm		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
192	Văn Chí Nam		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
193	Bùi Thị Thu Vân		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học
194	Lê Hoàng Chiến		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
195	Trần Hoàng Khanh		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
196	Trương Toàn Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
197	Phạm Trung Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất học		Địa chất học
198	Lê Phạm Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ		Hoá học
199	Trần Thị Thanh Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
200	Phạm Tuấn Long		Thạc sĩ	Địa chất học		Khoa học môi trường
201	Phan Thị Kiều Loan		Tiến sĩ	Quang học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
202	Nguyễn Trường Sơn		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
203	Nguyễn Thanh Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
204	Trần Duy Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
205	Trần Hương Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học		Toán học
206	Trần Văn Hiếu	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
207	Lê Thị Ngọc Trang		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Sinh học
208	Phạm Thế Nhân		Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số		Công nghệ thông tin
209	Ngô Đại Nghiệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
210	Tuấn Nguyên Hoài Đức		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
211	Phạm Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Sinh thái học		Sinh học
212	Đoàn Nguyên Vũ		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học
213	Bùi Việt Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
214	Vương Huỳnh Minh Triết		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
215	Nguyễn Thị Gia Hằng		Tiến sĩ	Sinh thái học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
216	Trần Nguyên Lâm		Tiến sĩ	Thống kê		Vật lý học
217	Vũ Văn Nghị	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khí tượng và khí hậu học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
218	Lý Như Bình		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Toán học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
219	Nguyễn Quang Thúc		Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
220	Lê Hoàng Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Khoa học máy tính
221	Lê Thị Nhân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Trí tuệ nhân tạo
222	Nguyễn Ngọc Tiến		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
223	Dương Thị Yến		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ giáo dục
224	Nguyễn Thị Mỹ Lan		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
225	Trần Thu Phương		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
226	Huỳnh Văn Giang		Thạc sĩ	Vật lý học		Vật lý học
227	Võ Hoàng Thủy Tiên		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
228	Nguyễn Khánh Hưng		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
229	Trần Triết		Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
230	Phạm Trần Nguyên Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
231	Nguyễn Minh Tính		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
232	Cao Thị Mỹ Dung		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Công nghệ thông tin
233	Tôn Nữ Quỳnh Trang		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Thiết kế vi mạch
234	Lê Thành Long		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
235	Vũ Thi Thi		Đại học	Toán học		Khoa học dữ liệu
236	Huỳnh Thị Yến Hồng		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Sinh học
237	Nguyễn Ngọc Thảo		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Khoa học máy tính
238	Ngô Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
239	Phạm Tuấn Sơn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
240	Nguyễn Thị Minh Tuyền		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
241	Nguyễn Thanh Danh		Thạc sĩ	Quang học		Vật lý học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
242	La Phan Phương Hạ		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn		Khoa học vật liệu
243	Lê Văn Trình		Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
244	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
245	Đỗ Hoài Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
246	Phạm Thị Như Nguyệt		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
247	Nguyễn Ngọc Minh Châu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
248	Nguyễn Dũng		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
249	Nguyễn Hà Hùng Chương		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ giáo dục
250	Bùi Duy Đăng		Tiến sĩ	Máy tính và khoa học thông tin		Công nghệ thông tin
251	Lương Thị Mỹ Ngân		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
252	Trần Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
253	Vũ Thị Hạnh Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
254	Võ Thị Tâm Minh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học vật liệu
255	Đặng Minh Thành		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
256	Trần Trung Hiếu		Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
257	Nguyễn Văn Thìn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
258	Nguyễn Quang Khởi		Tiến sĩ	Quang học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
259	Hoàng Lương Cường		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu		Khoa học vật liệu
260	Dương Công Thắng		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
261	Đinh Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Sinh học
262	Trịnh Quang Vinh		Tiến sĩ	Giáo dục học		Công nghệ giáo dục
263	Huỳnh Thanh Nhẫn		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
264	Danh Hoàng Em		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ vật liệu
265	Võ Duy Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
266	Trần Ánh Ngân		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
267	Đặng Lê Khoa		Tiến sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Thiết kế vi mạch
268	Ngô Trần Thiện Quý		Tiến sĩ	Địa chất học		Địa chất học
269	Trương Thị Tinh Tươi		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
270	Nguyễn Huy Du		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hải dương học
271	Quách Ngô Diễm Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
272	Trần Bích Châu		Tiến sĩ	Hóa môi trường		Khoa học môi trường
273	Lưu Thị Xuân Thi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
274	Lê Đức Khoan		Đại học	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
275	Huỳnh Thị Kim Tuyên		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
276	Hồ Thị Hoàng Vy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
277	Nguyễn Hữu Nhã		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Toán học
278	Nguyễn Thái Ngọc Uyên		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu
279	Phạm Minh Phương		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Công nghệ giáo dục
280	Trần Linh Thuộc	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
281	Trần Hoài Tú		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
282	Trần Lê Quan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
283	Phan Thị Phượng Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
284	Trần Quang Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
285	Trần Thị Diễm Hương		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Sinh học
286	Huỳnh Hữu Luân		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
287	Châu Thị Hiếu		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Toán học
288	Võ Quốc Phong		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
289	Bùi Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu		Khoa học vật liệu
290	Trịnh Cẩm Tú		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
291	Phạm Hoàng Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
292	Vũ Quốc Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
293	Lê Vũ Tuấn Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
294	Nguyễn Văn Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
295	Nguyễn Anh Thư		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
296	Trần Thị Thu Ngân		Đại học	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu
297	Hà Vân Linh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ vật liệu
298	Lê Thụy Thanh Giang		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn		Vật lý học
299	Lê Nguyễn Hoa Tiên		Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
300	Trần Thị Thanh Dung		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
301	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		Tiến sĩ	Địa chất học		Địa chất học
302	Vũ Thị Bạch Phượng		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
303	Nguyễn Hữu Toàn		Thạc sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		Công nghệ thông tin
304	Nguyễn Thụy Vy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
305	Nguyễn Duy Thông		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
306	Trần Quốc Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
307	Hà Minh Tuấn		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
308	Vũ Thảo Vi		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
309	Nguyễn Hoài Bảo		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ sinh học
310	Trương Quốc Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
311	Tiết Gia Hồng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
312	Đặng Vinh Quang		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ thông tin
313	Lê Thanh Tùng		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
314	Nguyễn Thị Lan Thi		Tiến sĩ	Sinh thái học		Kỹ thuật địa chất
315	Nguyễn Đoàn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
316	Phan Thị Hiếu Nghĩa		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
317	Đặng Trường An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Địa chất học
318	Nguyễn Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
319	Đặng Minh Mẫn		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
320	Phan Nguyệt Thuần		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
321	Trần Thị Diễm Thúy		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
322	Đậu Ngọc Hà Dương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
323	Ngô Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
324	Trần Công Danh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
325	Nguyễn Thị Hồng Thắm		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		Sinh học
326	Trần Công Khánh		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Kỹ thuật hạt nhân
327	Trần Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
328	Nguyễn Thị Thụy Hằng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Địa chất học
329	Trần Thị Minh Thư		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
330	Hà Văn Thảo		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
331	Nguyễn Trần Duy Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
332	Nguyễn Ngọc Thảo Nhi		Đại học	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
333	Cao Xuân Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
334	Lê Thị Thanh Loan		Đại học	Sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
335	Lê Bùi Trung Trinh		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
336	Lê Thị Vĩ Tuyết		Tiến sĩ	Sinh học		Toán học
337	Nguyễn Thị Cẩm Tiên		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
338	Võ Hồng Hải		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Vật lý học
339	Nguyễn Xuân Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Vật lý học
340	Lê Công Mẫn		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
341	Nguyễn Đức Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
342	Đỗ Thường Kiệt		Tiến sĩ	Sinh học		Toán học
343	Đặng Diệp Yến Nga		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
344	Nguyễn Thị Tú Trinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
345	Nguyễn Thị Kiều Trang		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
346	Nguyễn Văn Thìn		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
347	Nguyễn Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
348	Lê Ngọc Thành		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
349	Phạm Thị Hồng Đào		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
350	Lê Thành Tụ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
351	Trịnh Thị Cẩm Trân		Đại học	Sinh học		Sinh học
352	Hồ Văn Bình		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
353	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
354	Nguyễn Tiến Thành		Đại học	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
355	Tô Thị Hồng Chuyên		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học môi trường
356	Lâm Văn Hạo		Thạc sĩ	Hải dương học		Vật lý học
357	Hoàng Việt		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
358	Lê Giang Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
359	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
360	Nguyễn Hiếu Nghĩa		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ thông tin
361	Vũ Bích Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Sinh học
362	Nguyễn Thị Thùy Luyện		Thạc sĩ	Địa chất học		Địa chất học
363	Nguyễn Hữu Trí Nhật		Tiến sĩ	Đại số và lí thuyết số		Công nghệ thông tin
364	Nguyễn Phú Thành		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
365	Lê Đức Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Thiết kế vi mạch
366	Phạm Thị Hà		Thạc sĩ	Nông học		Khoa học môi trường
367	Phan Trung Vĩnh		Tiến sĩ	Quang học		Công nghệ thông tin
368	Trịnh Nguyễn Hùng Vĩ		Thạc sĩ	Địa chất học		Khoa học môi trường
369	Nguyễn Hữu Kế		Tiến sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
370	Trần Tuấn Kiệt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
371	Nguyễn Thái Công Nghĩa		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
372	Lê Minh Khang		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
373	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Toán học
374	Nguyễn Quang Anh		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
375	Đặng Thành Đạt		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
376	Nguyễn Trần Thụy Thanh Mai		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
377	Lưu Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Sinh học
378	Trần Ngọc Thiện		Đại học	Vật lý học		Vật lý học
379	Võ Thị Minh Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
380	Lê Văn Chánh		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ thông tin
381	Trần Xuân Dũng		Thạc sĩ	Hải dương học		Vật lý học
382	Lê Hoàng Anh		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ thông tin
383	Phạm Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
384	Ngô Bình Thảo Nghi		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
385	Đoàn Ngọc Nhuận		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
386	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
387	Huỳnh Lê Thanh Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
388	Phạm Minh Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
389	Nguyễn Chí Linh		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành
390	Phạm Xuân Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Toán học
391	Nguyễn Quốc Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
392	Đặng Hoài Trung		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
393	Lâm Quang Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
394	Phạm Thế Hùng		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
395	Lý Quốc Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
396	Võ Lương Hồng Phước	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hải dương học		Hải dương học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
397	Lê Trung Nghĩa		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Trí tuệ nhân tạo
398	Nguyễn Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
399	Trương Hải Nhung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
400	Đoàn Thị Hiền		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Vật lý học
401	Nguyễn Thị Tổ Ngân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Địa chất học
402	Trần Hoàng Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
403	Nguyễn Trọng Việt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
404	Nguyễn Thị Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
405	Vũ Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
406	Trịnh Thị Diệu Bình		Tiến sĩ	Dược học		Hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
407	Mai Hoàng Thùy Dung		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Sinh học
408	Lê Đức Anh		Đại học	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
409	Nguyễn Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học dữ liệu
410	Vũ Đỗ Huy Cường		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
411	Đỗ Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
412	Lê Viết Long		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
413	Trương Chí Cường		Thạc sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
414	Trương Lâm Sơn Hải		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
415	Lê Ánh Hạ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Khoa học dữ liệu
416	Phan Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Trí tuệ nhân tạo
417	Nguyễn Thanh Quân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
418	Hoàng Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
419	Hoàng Thị Phương Chi		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
420	Trần Quang Trà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
421	Ngô Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
422	Trương Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
423	Lê Hữu Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
424	Nguyễn Đăng Khoa		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
425	Nguyễn Thị Tuyết Anh		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
426	Trần Thanh Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
427	Vũ Năng An		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
428	Phùng Quán		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
429	Lê Hương Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
430	Hoàng Văn Hà		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Khoa học dữ liệu
431	Nguyễn Vĩnh Xuân Tiên		Thạc sĩ	Thống kê		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
432	Nguyễn Thị Ngân		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
433	Lê Ngọc Hà Thu		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
434	Trần Thị Thu Dung		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
435	Trần Bích Thư		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
436	Nguyễn Thị Hồng Thương		Tiến sĩ	Sinh học		Trí tuệ nhân tạo
437	Võ Đức Cẩm Hải		Tiến sĩ	Hình học và tôpô		Khoa học dữ liệu
438	Huỳnh Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
439	Nguyễn Thu Hà		Đại học	Sinh học		Sinh học
440	Nguyễn Ngọc Toàn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
441	Huỳnh Đức Phát		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
442	Dương Thị Mỹ Lệ		Thạc sĩ	Địa chất học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
443	Nguyễn Minh Huy		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
444	Ngô Đình Hy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
445	Phan Kế Hiền		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
446	Trần Thiện Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành
447	Chung Thùy Linh		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
448	Ngô Trang Như Ngọc		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
449	Huỳnh Đình Chương		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
450	Trần Minh Triết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
451	Đoàn Châu Thành Vinh		Đại học	Thống kê		Hoá học
452	Đặng Đức Trọng	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích		Khoa học dữ liệu
453	Nguyễn Tiến Dũng		Đại học	Sinh học		Sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
454	Phạm Thị Lợi		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Khoa học môi trường
455	Bùi Anh Tuấn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
456	Ngô Ngọc Đăng Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
457	Trần Công Thành		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
458	Trần Ngọc Đạt Thành		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
459	Hồ Thu Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Địa chất học
460	Đặng Tấn Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
461	Nguyễn Duy Khánh		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Công nghệ thông tin
462	Lê Hồn Nhiên		Thạc sĩ			Hoá học
463	Võ Hoài Việt		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
464	Lê Việt Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
465	Lê Thị Xuân Mai		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		Công nghệ thông tin
466	Đỗ Hoàng Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
467	Nguyễn Phước Hoàng Khang		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
468	Lê Khắc Tốp		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
469	Huỳnh Thị Minh Tuyền		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
470	Nguyễn Trung Nhân	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
471	Hoàng Ngọc Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
472	Trần Thái Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Công nghệ thông tin
473	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
474	Phạm Minh		Thạc sĩ	Địa chất học		Thiết kế vi mạch
475	Nguyễn Anh Thy		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
476	Phan Thanh Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
477	Phạm Nguyễn Sơn Tùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
478	Nguyễn Chí Nhân		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
479	Nguyễn Văn Khiết		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
480	Nguyễn Xuân Nhật		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
481	Lê Hữu Thọ		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
482	Phạm Thị Thảo Nhi		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Khoa học môi trường
483	Nguyễn Mạnh Trường Giang		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Toán học
484	Bùi Tiến Lên		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
485	Bùi An Đông		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
486	Đỗ Nguyễn Trọng Trí		Thạc sĩ			Công nghệ sinh học
487	Đặng Thị Tùng Loan		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Toán học
488	Lê Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Sinh thái học		Sinh học
489	Đỗ Quốc Minh Đăng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
490	Hồ Thị Phước		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
491	Bùi Thị Như Ngọc		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ giáo dục
492	Phạm Thanh Liêm		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học môi trường
493	Huỳnh Hữu Thuận		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
494	Trịnh Thanh Đèo		Tiến sĩ	Toán học		Khoa học dữ liệu
495	Nguyễn Tuấn An		Đại học	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu
496	Nguyễn Trí Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
497	Nguyễn Ngọc Đức		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
498	Nguyễn Dương Tâm Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Kỹ thuật địa chất
499	Trần Thị Bích Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
500	Trần Văn Quý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
501	Tạ Thị Nguyệt Nga		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
502	Phan Như Nguyệt		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
503	Trần Hoàng Nhựt		Đại học	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
504	Nguyễn Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
505	Vũ Hoàng Nam		Tiến sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Công nghệ thông tin
506	Nguyễn Thị Lệ Thu		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
507	Đỗ Thị Hồng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
508	Lý Kim Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích		Toán học
509	Nguyễn Khánh Tùng		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
510	Phan Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu		Khoa học vật liệu
511	Đái Huệ Ngân		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
512	Nguyễn Vĩnh Tùng		Thạc sĩ	Địa chất học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
513	Phạm Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Sinh thái học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
514	Nguyễn Ngọc Trường		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Khoa học dữ liệu
515	Nguyễn Bình Minh		Đại học	Hoá học		Hoá học
516	Mai Hoàng Biên	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Toán học
517	Hoàng Văn Dũng		Tiến sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
518	Nguyễn Tiến Huy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
519	Lê Minh Thuận		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
520	Lê Thái Duy		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu
521	Huỳnh Nguyễn Thanh Luận		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
522	Nguyễn Đình Thúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
523	Nguyễn Hữu Trương		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
524	Võ Thị Ngọc Thủy		Tiến sĩ	Quang học		Công nghệ thông tin
525	Hồng Vũ Thúy Uyên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
526	Nguyễn Bá Tòng		Đại học	Thống kê		Hoá học
527	Huỳnh Hữu Lợi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
528	Nguyễn Minh Thư		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
529	Vũ Tiến Trung		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
530	Nguyễn Thị Mỹ Nương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
531	Trần Lê Bảo Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
532	Nguyễn Như Hoàng		Đại học	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
533	Nguyễn Hồng Bửu Long		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
534	Văn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
535	Nguyễn Đại Nghĩa		Đại học	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
536	Nguyễn Tấn Tài		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
537	Phạm Minh Tú		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
538	Nguyễn Thế Luân		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
539	Cổ Thanh Thiện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
540	Võ Hoàng Thiện		Thạc sĩ	Hoá học		Hoá học
541	Nguyễn Thị Hiên		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Công nghệ thông tin
542	Nguyễn Nhật Kim Ngân		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu		Vật lý học
543	Huỳnh Viết Thám		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Khoa học máy tính
544	Võ Trí Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
545	Trần Thanh Long		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
546	Nguyễn Ái Lê		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
547	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
548	Trương Tấn Quang		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
549	Cao Nghi Thục		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
550	Nguyễn Huy Khánh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
551	Nguyễn Phi Linh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
552	Đỗ Đức Cường		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
553	Phạm Duy Khương		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
554	Lê Công Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành
555	Trần Ngọc Mai		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
556	Lê Thị Hoa		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
557	Nguyễn Văn Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
558	Huỳnh Trúc Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
559	Trần Ngô Thế Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
560	Nguyễn Hoàng Ánh Linh		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
561	Dương Thị Bích Huệ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
562	Nguyễn Tuyết Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
563	Nguyễn Văn Hậu		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
564	Đỗ Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Địa chất học		Quản lý tài nguyên và môi trường
565	Đinh Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Toán học
566	Châu Thành Tài		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Công nghệ vật liệu
567	Đặng Thanh Long		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
568	Nguyễn Thị Huỳnh Trâm		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
569	Đặng Thị Phương Thảo	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
570	Nguyễn Bích Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
571	Nguyễn Thanh Tình		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
572	Tô Minh Quân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ vật liệu
573	Võ Thị Phi Giao		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
574	Lê Ngọc Sơn		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
575	Hoàng Châu Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
576	Nguyễn Phước Trung Hòa		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Khoa học vật liệu
577	Trần Nam Dũng		Tiến sĩ	Toán học		Khoa học dữ liệu
578	Nguyễn Thùy Dung		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
579	Ngô Minh Thiện		Tiến sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật địa chất
580	Nguyễn Anh Thư		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Thiết kế vi mạch
581	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật hạt nhân
582	Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
583	Huỳnh Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
584	Nguyễn Vũ Minh Thành		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
585	Võ Nguyễn Như Liễu		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Vật lý học
586	Nguyễn Thái Thế		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Hoá học
587	Tạ Thị Kiều Hạnh		Tiến sĩ	Quang học		Khoa học vật liệu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
588	Trần Trọng Ngân		Tiến sĩ	Sinh thái học		Sinh học
589	Dương Thị Chung Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
590	Nguyễn Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Thiết kế vi mạch
591	Lê Văn Anh Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Công nghệ thông tin
592	Trịnh Hoa Lãng		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
593	Hoàng Đình Hiếu		Đại học	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
594	Hoàng Thị Đông Quý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học vật liệu
595	Lê Văn Duy		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học môi trường
596	Lê Trần		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
597	Nguyễn Hào Trình		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
598	Lê Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ	Thông kê		Kỹ thuật địa chất
599	Nguyễn Thị Huyền Nga		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý y khoa, khối ngành
600	Võ Phong Phú		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Địa chất học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
601	Hứa Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Khoa học dữ liệu
602	Bùi Xuân Thắng		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		Toán học
603	Nguyễn Lý Sỹ Phú		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
604	Phạm Minh Tuấn		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
605	Nguyễn Thanh Phong		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
606	Võ Hoàng Nguyên		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		Vật lý học
607	Nguyễn Xuân Minh Ái		Tiến sĩ	Sinh thái học		Địa chất học
608	Nguyễn Mai Minh Kha		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
609	Nguyễn Hữu Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
610	Tôn Thất Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
611	Phan Thị Mỹ Duyên		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
612	Lê Đức Hưng		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
613	Ngô Huy Biên		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
614	Huỳnh Tấn Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học		Công nghệ thông tin
615	Đặng Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
616	Phạm Thanh Tuấn Anh		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Khoa học dữ liệu
617	Lưu Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Sinh học		Toán học
618	Nguyễn Lưu Thảo Uyên		Đại học			Công nghệ sinh học
619	Vũ Quang Tuyên		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý học
620	Nguyễn Thị Mai Loan		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
621	VŨ THỊ MỸ HẰNG		Tiến sĩ	Tin học và kỹ thuật máy tính		Công nghệ thông tin
622	Nguyễn Thị Yến Nhi		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Hoá học
623	Lê Thị Sơn		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
624	Nguyễn Cảnh Minh Thăng		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học máy tính
625	Nguyễn Trường Hải		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
626	Nguyễn Thị Mộng Ngọc		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Toán học
627	Huỳnh Thanh Sơn		Thạc sĩ	Toán tin		Toán học
628	Nguyễn Thuần Nho		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
629	Tổng Hoàng Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ vật liệu
630	Phạm Tấn Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Khoa học môi trường
631	Võ Quốc Khương		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ thông tin
632	Đỗ Nguyên Kha		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
633	Đỗ Trọng Lễ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
634	Phùng Lê Cang		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
635	Phạm Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Sinh học
636	Huỳnh Quang Vũ		Tiến sĩ	Toán học		Trí tuệ nhân tạo
637	Nguyễn Thị Trường Giang		Thạc sĩ	Địa chất học		Địa chất học
638	Bùi Lê Trọng Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Khoa học dữ liệu
639	Bùi Đình Khan		Đại học	Sinh học		Sinh học
640	Lê Hoài Bắc	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Trí tuệ nhân tạo
641	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ nông nghiệp		Công nghệ sinh học
642	Nguyễn Tiến Đạt		Tiến sĩ	Thống kê		Toán học
643	Nguyễn Xuân Bá		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ giáo dục
644	Đỗ Thị Vi Vi		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ vật liệu
645	Nguyễn Thị Xuân Uyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
646	Trần Nhựt Trường		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
647	Nguyễn Hoàng Long		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Toán học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
648	Nguyễn Thị Yến Ngọc		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

4.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học:

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học

Phụ lục

(Đính kèm đề án tuyển sinh trình độ đại học 2025 của Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc Gia Tp. HCM)

A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo bức xạ Inspector	Khối ngành IV
2	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ đếm photon dùng cổng	Khối ngành IV
3	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Ống nhân quang điện EMT	Khối ngành IV
4	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Nguồn nuôi cao thế 250V	Khối ngành IV
5	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ thống phổ kế gamma	Khối ngành IV
6	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ thống phân tích	Khối ngành IV
7	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật chính xác	Khối ngành IV

8	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đếm thời gian hiện số	Khối ngành IV
9	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Buồng chân không	Khối ngành IV
10	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ chân không khuếch tán	Khối ngành IV
11	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phát tần số FG	Khối ngành IV
12	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Tủ sấy Memmert	Khối ngành IV
13	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật Adventure	Khối ngành IV
14	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo phóng xạ	Khối ngành IV
15	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị Potentiontat PS01	Khối ngành IV
16	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo khí độc MX2100	Khối ngành IV
17	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phân tích đa chỉ tiêu nước	Khối ngành IV
18	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phun xạ Magnetron	Khối ngành IV
19	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy điều nhiệt TC-500	Khối ngành IV
20	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo dòng chảy AEM 213D	Khối ngành IV

21	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Kính hiển vi sinh học	Khối ngành IV
22	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật	Khối ngành IV
23	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt C-Mag HD10	Khối ngành IV
24	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phổ kế huỳnh quang tia X dùng detector SDD	Khối ngành IV
25	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ cấp nguồn và điều khiển	Khối ngành IV
26	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Detector nhấp nháy	Khối ngành IV
27	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ phân tích đa kênh số hóa	Khối ngành IV
28	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo nồng độ oxy hòa tan DO-802	Khối ngành IV
29	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20D	Khối ngành IV
30	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo tốc độ gió Lutron AM 4205A	Khối ngành IV
31	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy dò sóng DS1102E	Khối ngành IV
32	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy định vị GPS GPSMAP78	Khối ngành IV
33	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị điều khiển bằng song não EPOC+EEG	Khối ngành IV

34	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy cưa lọng bàn Ryobi RBS904	Khối ngành IV
35	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện dao động số Tektronix TBS 1052B-EDU	Khối ngành IV
36	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện sóng tương tự Pitek PS-200	Khối ngành IV
37	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	BỘ TN khảo sát chi trình từ trễ	Khối ngành IV
38	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bể rửa siêu âm (2 cái)	Khối ngành IV
39	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt có bộ set nhiệt	Khối ngành IV
40	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ không gia nhiệt (2 cái)	Khối ngành IV
41	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Đĩa secchi đo độ trong của nước	Khối ngành IV
42	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ mũ EMOTIV Insight 5 kênh Mobile EEG	Khối ngành IV
43	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
44	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phân tích phổ Raman	Khối ngành IV
45	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy thủy bình	Khối ngành IV
46	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị đo hạt bụi	Khối ngành IV

47	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phủ màng	Khối ngành IV
48	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy in HP Pro (4 cái)	Khối ngành IV
49	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy chiếu (5 cái)	Khối ngành IV
50	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính để bàn (8 cái)	Khối ngành IV
51	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy scan (2 cái)	Khối ngành IV
52	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính xách tay (5 cái)	Khối ngành IV
53	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy lọc nước Nano	Khối ngành IV
54	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ nhúng điều khiển lập trình nhúng (3)	Khối ngành IV
55	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ TN Điện tử Analag Discovery 2	Khối ngành IV
56	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	TB Điện hóa đa năng	Khối ngành IV
57	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy lọc nước RO nóng lạnh	Khối ngành IV
58	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính để bàn (15c)	Khối ngành IV
59	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Gầu petite Ponar lấy mẫu trầm tích	Khối ngành IV

60	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Áp kế chân không Balzer	Khối ngành IV
61	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ điều khiển bơm chân không	Khối ngành IV
62	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Laptop (2c)	Khối ngành IV
63	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy chủ (2)	Khối ngành IV
64	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện sóng số (3c)	Khối ngành IV
65	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy in (2)	Khối ngành IV
66	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phát xung (2)	Khối ngành IV
67	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	MVT để bàn 3c	Khối ngành IV
68	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech ST2614 logic/digital Demonstration trainer	Khối ngành V
69	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Thiết bị kiểm soát truy cập mạng	Khối ngành V
70	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ISDN Atlas550 & Atlas 550 Quad BRI "u" Module	Khối ngành V
71	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	TekTronix arbitrary function generator 240MHz, 2 chanel	Khối ngành V
72	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	HP DL160 G6 HP CTO Classic	Khối ngành V
73	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech Antenna trainer	Khối ngành V
74	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Mô hình bộ xử lý phát triển DE2-115	Khối ngành V

75	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Kít thực hành điện tử đa năng Digilent-USA	Khối ngành V
76	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	DE1-SoC Board	Khối ngành V
77	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Bộ thí nghiệm thu phát tín hiệu số BIDRF010M	Khối ngành V
78	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy hiện sóng số	Khối ngành V
79	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn	Khối ngành V
80	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy chủ	Khối ngành V
81	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính (21c)	Khối ngành V
82	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn (30 bộ)	Khối ngành V
83	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy hiện song 200MHz (11c)	Khối ngành V
84	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy phát xung 25MHz (11c)	Khối ngành V
85	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy in (1C)	Khối ngành V
86	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy in (2)	Khối ngành V
87	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	TIVI (5c)	Khối ngành V
88	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn (4c)	Khối ngành V
89	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
90	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước	Khối ngành IV
91	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy nghiền bi	Khối ngành IV
92	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đĩa Bibby	Khối ngành IV
93	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể cách thủy WB29x10	Khối ngành IV
94	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung 1200 độ C	Khối ngành IV
95	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay chân không Hedolph	Khối ngành IV
96	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy Memmert 53 lít	Khối ngành IV

97	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân phân tích 300gr GP 1503	Khối ngành IV
98	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay đứng Heidolph	Khối ngành IV
99	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH/Mv	Khối ngành IV
100	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy đối lưu Memmert	Khối ngành IV
101	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay đứng Heidolph	Khối ngành IV
102	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC	Khối ngành IV
103	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy bơm chân không	Khối ngành IV
104	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy điều tiết độ ẩm đa năng	Khối ngành IV
105	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể điều nhiệt tuần hoàn	Khối ngành IV
106	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Kính hiển vi kim tương	Khối ngành IV
107	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm cao tốc	Khối ngành IV
108	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy mài đánh bóng tự động	Khối ngành IV
109	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống sắc ký khí phôi	Khối ngành IV
110	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bộ xử lý khí thải trong PTN	Khối ngành IV
111	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Buồng điều nhiệt cho cột CTO 10AS VP	Khối ngành IV
112	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống điều khiển CBM 20 Alite	Khối ngành IV
113	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bộ gia nhiệt cho hệ thống lò cột	Khối ngành IV
114	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
115	Phòng thực hành Khoa Hóa học	dẫn cầm tay, đa thang đo HI 8633	Khối ngành IV
116	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH Seven Excellence S479 và điện cực đo	Khối ngành IV
117	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm chân không (4 cái)	Khối ngành IV

118	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính để bàn (5 bộ)	Khối ngành IV
119	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy chiếu (3 cái)	Khối ngành IV
120	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy chủ	Khối ngành IV
121	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy in (9 cái)	Khối ngành IV
122	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
123	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt (5c)	Khối ngành IV
124	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy lọc nước RO lõi khử ion	Khối ngành IV
125	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm (2c)	Khối ngành IV
126	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung	Khối ngành IV
127	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
128	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo độ dẫn điện cầm tay	Khối ngành IV
129	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
130	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun bình cầu (3)	Khối ngành IV
131	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa dạng cơ	Khối ngành IV
132	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Điện cực làm việc Platin	Khối ngành IV
133	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Điện cực Glassy Carbon đường kính 6mm	Khối ngành IV
134	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm hiển thị số (2)	Khối ngành IV
135	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước 1 lần (4l/g)	Khối ngành IV
136	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy hút khí độc (2)	Khối ngành IV
137	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy	Khối ngành IV
138	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
139	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức (2)	Khối ngành IV

140	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính (2)	Khối ngành IV
141	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy in (4c)	Khối ngành IV
142	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo ORP	Khối ngành IV
143	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo PH (2)	Khối ngành IV
144	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt (43)	Khối ngành IV
145	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ hấp thụ phân tử UV-VIS	Khối ngành IV
146	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
147	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy soi tiền	Khối ngành IV
148	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy lắc mẫu	Khối ngành IV
149	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung mẫu	Khối ngành IV
150	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy phân tán mẫu	Khối ngành IV
151	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống hút chân không	Khối ngành IV
152	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị đo chỉ số oxy	Khối ngành IV
153	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Đồng hồ đo chỉ số oxy	Khối ngành IV
154	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Đồng hồ đo độ dày vật liệu	Khối ngành IV
155	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun	Khối ngành IV
156	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quay phủ màng	Khối ngành IV
157	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy gia nhiệt	Khối ngành IV
158	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị đồng hóa áp lực cao	Khối ngành IV
159	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun bình cầu 1 lít (4)	Khối ngành IV
160	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung bằng điện	Khối ngành IV
161	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH (5)	Khối ngành IV

162	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa (9)	Khối ngành IV
163	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo điểm nóng chảy	Khối ngành IV
164	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân bán phân tích điện tử hiện số	Khối ngành IV
165	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm chân không (5)	Khối ngành IV
166	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm (2)	Khối ngành IV
167	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo độ nhớt	Khối ngành IV
168	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm (2)	Khối ngành IV
169	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân kỹ thuật điện tử hiển thị số (2)	Khối ngành IV
170	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy nghiền mẫu rắn	Khối ngành IV
171	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm hút chân không vòng dầu (8)	Khối ngành IV
172	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo lực kéo đứt	Khối ngành IV
173	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cắt mẫu cho thử lực kéo	Khối ngành IV
174	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo va đập	Khối ngành IV
175	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khắc mẫu cho phép thử va đập	Khối ngành IV
176	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống trích ly đa năng	Khối ngành IV
177	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống cất nước RO	Khối ngành IV
178	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ cô quay chân không	Khối ngành IV
179	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
180	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị tạo chân không Aspirator	Khối ngành IV
181	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ép dầu lạc	Khối ngành IV
182	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân điện tử 4 số lẻ (6c)	Khối ngành IV
183	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Dụng cụ đo quang phổ	Khối ngành IV

184	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân bán phân tích điện tử hiển thị số	Khối ngành IV
185	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính xách tay (2)	Khối ngành IV
186	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ 3L có gia nhiệt	Khối ngành IV
187	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
188	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ Yoke	Khối ngành IV
189	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung 1000 độ C	Khối ngành IV
190	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm	Khối ngành IV
191	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống cô quay chân khôn	Khối ngành IV
192	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bình hàn ứng	Khối ngành IV
193	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa loại cơ 40W (2c)	Khối ngành IV
194	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước 1 lần	Khối ngành IV
195	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đếm khuẩn lạc	Khối ngành IV
196	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị điện hóa cầm tay	Khối ngành IV
197	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy chân không 25L	Khối ngành IV
198	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy phá mẫu COD	Khối ngành IV
199	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	Khối ngành IV
200	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi với hệ quang CFI60 E400	Khối ngành IV
201	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính lúp 2 mắt Olympus	Khối ngành IV
202	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
203	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi Nikon	Khối ngành IV
204	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học dùng cho sv	Khối ngành IV
205	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân điện tử	Khối ngành IV

206	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ	Khối ngành IV
207	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ phận làm lạnh	Khối ngành IV
208	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị cung cấp điện và điện	Khối ngành IV
209	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt 10lít WB10-LO	Khối ngành IV
210	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy 2 cửa 416 lít Memmert	Khối ngành IV
211	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 3 mắt	Khối ngành IV
212	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ máy ly tâm lạnh	Khối ngành IV
213	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt Krass	Khối ngành IV
214	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi Microscope Motic SFC-100FL	Khối ngành IV
215	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học Westlab Seiler	Khối ngành IV
216	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ cấy vô trùng	Khối ngành IV
217	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhân bản	Khối ngành IV
218	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ cô quay chân không	Khối ngành IV
219	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt S200-Hund (2)	Khối ngành IV
220	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 3 mắt chụp ảnh Kruss MBL2100	Khối ngành IV
221	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
222	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ủ nhiệt khô	Khối ngành IV
223	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng MC40	Khối ngành IV
224	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò nung 1200 độ C	Khối ngành IV
225	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Khối ngành IV
226	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ cấy vô trùng an toàn sinh học cấp 2	Khối ngành IV

227	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống sắc ký lỏng tinh chế các chế phẩm sinh học	Khối ngành IV
228	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị lên men nuôi cấy tế bào ĐV	Khối ngành IV
229	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống cô dung dịch sinh học tiếp tuyến dùng cột màng lọc	Khối ngành IV
230	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm hiển thị số Mikro 120	Khối ngành IV
231	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt (14 cái)	Khối ngành IV
232	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
233	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân phân tích điện tử hiện số	Khối ngành IV
234	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt	Khối ngành IV
235	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bếp đun bình cầu (9 cái)	Khối ngành IV
236	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên (2 cái)	Khối ngành IV
237	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bơm chân không (5 cái)	Khối ngành IV
238	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ hoàn lưu tạo chân không	Khối ngành IV
239	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò nung (3 cái)	Khối ngành IV
240	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy cất nước 1 lần	Khối ngành IV
241	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ	Khối ngành IV
242	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ép gia nhiệt	Khối ngành IV
243	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhiễu xạ tia X	Khối ngành IV
244	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị điện hóa	Khối ngành IV
245	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ chiết pha rắn	Khối ngành IV
246	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ thiết bị gia nhiệt điều khiển tự động	Khối ngành IV
247	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bơm nhu động (2 cái)	Khối ngành IV

248	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ phản ứng quy mô	Khối ngành IV
249	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Khối ngành IV
250	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo độ sáng	Khối ngành IV
251	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đóng gói các hệ màng vật liệu	Khối ngành IV
252	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đóng gói trà túi lọc	Khối ngành IV
253	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy đũa (2 cái)	Khối ngành IV
254	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm (2 cái)	Khối ngành IV
255	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nghiền bi	Khối ngành IV
256	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy trộn, nghiền bột dược liệu	Khối ngành IV
257	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị bốc hơi chân không	Khối ngành IV
258	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị kiểm tra độ nhớt	Khối ngành IV
259	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị sấy phun	Khối ngành IV
260	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị trích ly đa năng	Khối ngành IV
261	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
262	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ hút khí độc (3 cái)	Khối ngành IV
263	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông kháng khuẩn	Khối ngành IV
264	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân điện tử 3 số lẻ (2 cái)	Khối ngành IV
265	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể rửa siêu âm hiện số	Khối ngành IV
266	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân bán phân tích điện tử	Khối ngành IV
267	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân kỹ thuật điện tử hiện số (3 cái)	Khối ngành IV
268	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Điện cực so sánh	Khối ngành IV
269	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Đồng hồ đo độ cứng cao su	Khối ngành IV

270	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò vi sóng	Khối ngành IV
271	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
272	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo thể (2 cái)	Khối ngành IV
273	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy lắc	Khối ngành IV
274	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể điều nhiệt	Khối ngành IV
275	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính xách tay (3 cái)	Khối ngành IV
276	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy chiếu	Khối ngành IV
277	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in	Khối ngành IV
278	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (12c)	Khối ngành IV
279	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
280	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi	Khối ngành IV
281	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
282	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (2)	Khối ngành IV
283	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Điện cực thay thế cho máy đo pH	Khối ngành IV
284	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy cất nước 1 lần 4 lít/ giờ	Khối ngành IV
285	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bóng đèn thủy ngân	Khối ngành IV
286	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Màng lọc HEPA thay thế cho tủ cấy vi sinh	Khối ngành IV
287	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy luân nhiệt PCR	Khối ngành IV
288	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo khí CO ₂ nhiệt độ độ ẩm ghi dữ liệu	Khối ngành IV
289	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ phân phối dung môi kỹ thuật số	Khối ngành IV
290	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đồng hóa	Khối ngành IV
291	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ mát ALASKA	Khối ngành IV

292	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Buồng đếm hồng cầu (2)	Khối ngành IV
293	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính để bàn (6)	Khối ngành IV
294	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức	Khối ngành IV
295	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông (5)	Khối ngành IV
296	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ ẩm lắc (4)	Khối ngành IV
297	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy lắc Vortex (3)	Khối ngành IV
298	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân kỹ thuật (4)	Khối ngành IV
299	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo khí CO ₂ (2)	Khối ngành IV
300	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy li tâm mini	Khối ngành IV
301	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đồng hóa mẫu bằng siêu âm	Khối ngành IV
302	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo oxy hòa tan để bàn	Khối ngành IV
303	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị tuần hoàn nhiệt nóng lạnh	Khối ngành IV
304	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt	Khối ngành IV
305	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
306	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống điện di ngang	Khối ngành IV
307	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
308	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ điện di đứng	Khối ngành IV
309	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy chụp ảnh gel điện di DNA	Khối ngành IV
310	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ủ nhiệt khô	Khối ngành IV
311	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy li tâm lạnh tách mẫu để bàn	Khối ngành IV
312	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
313	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhân gen	Khối ngành IV

314	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	máy phun kháng thể	Khối ngành IV
315	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	hệ thống phân tích kích thước protein	Khối ngành IV
316	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (4)	Khối ngành IV
317	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian	Khối ngành IV
318	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi có đèn chiếu sáng kép (11)	Khối ngành IV
319	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn (2)	Khối ngành IV
320	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in laser màu	Khối ngành IV
321	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (19)	Khối ngành IV
322	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	HT Kính hiển vi có camera	Khối ngành IV
323	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân bán phân tích điện tử hiện số (8c)	Khối ngành IV
324	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bàn soi gel	Khối ngành IV
325	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Đầu đánh siêu âm	Khối ngành IV
326	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (4c)	Khối ngành IV
327	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
328	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính xách tay	Khối ngành IV
329	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo độ ẩm đất	Khối ngành IV
330	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đọc đĩa elisa	Khối ngành IV
331	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in	Khối ngành IV
332	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm lạnh ống	Khối ngành IV
333	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy rửa đĩa	Khối ngành IV
334	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông, tủ mát (2c)	Khối ngành IV
335	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đối lưu quạt	Khối ngành IV

336	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
337	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy hàn trặc Wild STH	Khối ngành IV
338	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy hàn cầm tay TSP1 TS	Khối ngành IV
339	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy lắc rây TQ	Khối ngành IV
340	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
341	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy nén đất 3 trục	Khối ngành IV
342	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo ph để bàn hiện số	Khối ngành IV
343	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy nén đơn S131	Khối ngành IV
344	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo ph để bàn 526WTV	Khối ngành IV
345	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
346	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
347	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân cơ Ohaus 311	Khối ngành IV
348	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi ML 9300	Khối ngành IV
349	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Bộ xuyên tay 0601SBHL	Khối ngành IV
350	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Hệ thống phá mẫu COD	Khối ngành IV
351	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kinh vĩ 3T5KP	Khối ngành IV
352	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy thủy chuẩn NA 728	Khối ngành IV
353	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi quang học SKT2BT	Khối ngành IV
354	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy định vị cầm tay GPS	Khối ngành IV
355	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Lò nung EF 42593	Khối ngành IV
356	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
357	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ sấy Memmert	Khối ngành IV

358	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo pH cầm tay	Khối ngành IV
359	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân kỹ thuật 4 số lẻ	Khối ngành IV
360	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực Meji ML9420 (2)	Khối ngành IV
361	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực ML9200 (3)	Khối ngành IV
362	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực & pk	Khối ngành IV
363	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
364	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực và khoáng tương MT9930	Khối ngành IV
365	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực và khoáng tương ML9430	Khối ngành IV
366	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV soi nổi nghiên cứu trọng sa EMZ-5D	Khối ngành IV
367	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chụp ảnh KTS Canon EOS60D	Khối ngành IV
368	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo Ph cầm tay FG2	Khối ngành IV
369	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kính vĩ điện tử ang South ET-02	Khối ngành IV
370	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 1 lần OPTI S-4	Khối ngành IV
371	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 1 lần 10L/h HSZ-10	Khối ngành IV
372	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất phẳng 3 tốc độ SJ	Khối ngành IV
373	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo mực nước ngầm 50m	Khối ngành IV
374	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân phân tích 4 số lẻ	Khối ngành IV
375	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực (2 cái)	Khối ngành IV
376	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
377	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy định vị (3 cái)	Khối ngành IV
378	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Bộ rây	Khối ngành IV
379	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính để bàn (10 bộ)	Khối ngành IV

380	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy in	Khối ngành IV
381	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chiếu	Khối ngành IV
382	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy in canon	Khối ngành IV
383	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy thủy bình SOKKIS (3)	Khối ngành IV
384	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kinh vĩ quang cơ (3)	Khối ngành IV
385	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính (4)	Khối ngành IV
386	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính xách tay	Khối ngành IV
387	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chiếu	Khối ngành IV
388	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo đa chỉ tiêu	Khối ngành IV
389	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ mát	Khối ngành IV
390	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khảo sát từ tính	Khối ngành IV
391	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích 4 số lẻ	Khối ngành IV
392	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo Ph	Khối ngành IV
393	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt 5 vị trí	Khối ngành IV
394	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
395	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
396	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân điện tử PA214	Khối ngành IV
397	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí	Khối ngành IV
398	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
399	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
400	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo va đập quả lắc hiển thị số	Khối ngành IV
401	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy phân tích nhiệt vi sai DSC	Khối ngành IV

402	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị phân tích đặc tính bán dẫn tích hợp	Khối ngành IV
403	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm UCEA30TH	Khối ngành IV
404	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy UNB 400	Khối ngành IV
405	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung FX-03	Khối ngành IV
406	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
407	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí PK1090	Khối ngành IV
408	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa dụng cụ sóng siêu âm 1.2l WUC A01H	Khối ngành IV
409	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung FX-05	Khối ngành IV
410	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
411	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân kỹ thuật 1 số lẻ CQT-1501	Khối ngành IV
412	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy li tâm đa năng 718380	Khối ngành IV
413	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ đựng hoá chất có lọc hấp thu LV-CS 900N	Khối ngành IV
414	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ép nhựa	Khối ngành IV
415	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
416	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy cơ HS-50A	Khối ngành IV
417	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm hiển thị số WUC-D03H	Khối ngành IV
418	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
419	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Kính hiển vi	Khối ngành IV
420	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (12 cái)	Khối ngành IV
421	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân kỹ thuật điện tử (2 cái)	Khối ngành IV
422	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích điện tử	Khối ngành IV
423	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy cất nước 1 lần (2 cái)	Khối ngành IV

424	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm hút chân không	Khối ngành IV
425	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung (2 cái)	Khối ngành IV
426	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí	Khối ngành IV
427	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm (3 cái)	Khối ngành IV
428	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Đầu đo chân không	Khối ngành IV
429	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bếp gia nhiệt (4 cái)	Khối ngành IV
430	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm (2 cái)	Khối ngành IV
431	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Nồi nấu tinh dầu bằng điện	Khối ngành IV
432	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể điều nhiệt	Khối ngành IV
433	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ nhúng màng	Khối ngành IV
434	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ phun xạ	Khối ngành IV
435	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị sấy đông khô	Khối ngành IV
436	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ âm sâu 40 độ	Khối ngành IV
437	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Đầu phát siêu âm công suất cao	Khối ngành IV
438	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị tổng hợp VL ở nhiệt độ cao	Khối ngành IV
439	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị Electrospinning nanospide	Khối ngành IV
440	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đồng hóa	Khối ngành IV
441	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ ly tâm lạnh tốc độ cao	Khối ngành IV
442	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khử ion	Khối ngành IV
443	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Glove box làm việc trong môi trường chân không	Khối ngành IV
444	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đĩa hiện số (3 cái)	Khối ngành IV

445	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm hút chân không	Khối ngành IV
446	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy hiện số 136 lít	Khối ngành IV
447	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính để bàn (2 bộ)	Khối ngành IV
448	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
449	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian (3)	Khối ngành IV
450	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy lọc nước siêu sạch + bộ tiền lọc	Khối ngành IV
451	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy quang phổ UV	Khối ngành IV
452	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
453	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy	Khối ngành IV
454	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm chân không	Khối ngành IV
455	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
456	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (3)	Khối ngành IV
457	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm tube (2)	Khối ngành IV
458	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy lắc	Khối ngành IV
459	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
460	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy	Khối ngành IV
461	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ lạnh	Khối ngành IV
462	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bộ cô quay chân không (2c)	Khối ngành IV
463	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bộ đo điểm nhiệt độ nóng chảy	Khối ngành IV
464	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân điện tử 310gr	Khối ngành IV
465	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích 220gr	Khối ngành IV
466	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy cất nước 1 lần (2c)	Khối ngành IV

467	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa hiện số	Khối ngành IV
468	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (6c)	Khối ngành IV
469	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm 12 ống	Khối ngành IV
470	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm 6 ống (3c)	Khối ngành IV
471	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
472	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ chứa hóa chất có lọc hấp thu	Khối ngành IV
473	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ hút khí độc kháng dung môi	Khối ngành IV
474	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tivi	Khối ngành IV
475	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính để bàn	Khối ngành IV
476	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên 1350GX	Khối ngành IV
477	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ âm BODTS 606/3	Khối ngành IV
478	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy định vị vệ tinh toàn cầu	Khối ngành IV
479	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Dụng cụ lấy mẫu nước	Khối ngành IV
480	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò nung hiện số	Khối ngành IV
481	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo tốc độ gió Extech	Khối ngành IV
482	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy lắc IKA KS 1256	Khối ngành IV
483	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cực phổ đo hàm lượng KL 757	Khối ngành IV
484	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
485	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ bảo quản mẫu TS 606	Khối ngành IV
486	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cất nước W4000	Khối ngành IV
487	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo độ đục Turb 350	Khối ngành IV
488	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy khuấy từ ARE	Khối ngành IV

489	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Đầu lấy mẫu	Khối ngành IV
490	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ phá mẫu COD	Khối ngành IV
491	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ đo BOD 12 chỗ	Khối ngành IV
492	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bơm lấy mẫu khí	Khối ngành IV
493	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò đốt rác nhiệt phân	Khối ngành IV
494	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy thu tín hiệu định vị GPS	Khối ngành IV
495	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
496	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
497	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống sắc ký khí	Khối ngành IV
498	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo oxy hòa tan ODO200	Khối ngành IV
499	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ mát Alaska LC533BD	Khối ngành IV
500	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm EDISON ED 16B	Khối ngành IV
501	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy khuấy từ gia nhiệt Mr Hei-Tec Mr Hei-Tec	Khối ngành IV
502	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ khử từ tính Radwag	Khối ngành IV
503	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	Khối ngành IV
504	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cất nước 1 lần (3 cái)	Khối ngành IV
505	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị thu mẫu	Khối ngành IV
506	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bơm lấy mẫu khí	Khối ngành IV
507	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo khí độc cầm tay	Khối ngành IV
508	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
509	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị lấy mẫu khí	Khối ngành IV
510	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ	Khối ngành IV

511	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ âm 32 lít	Khối ngành IV
512	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy chiếu (2 cái)	Khối ngành IV
513	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính để bàn (4 cái)	Khối ngành IV
514	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
515	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
516	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy lắc ngang hiện số	Khối ngành IV
517	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
518	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ đông -25 độ (95lit)	Khối ngành IV
519	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo pH nhiệt độ để bàn điều chỉnh hiển số	Khối ngành IV
520	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	Khối ngành IV
521	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
522	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính (2)	Khối ngành IV
523	Phòng thực hành Khoa Môi trường	TB phân tích carbon hữu cơ, carbon nguyên tố	Khối ngành IV
524	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo bụi	Khối ngành IV
525	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy in	Khối ngành IV
526	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV
527	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị lấy mẫu bụi phân tầng	Khối ngành IV
528	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Đầu lấy mẫu bụi (2c)	Khối ngành IV
529	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Điều khiển lưu lượng khối lượng	Khối ngành IV
530	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ chiết pha rắn 16 vị trí	Khối ngành IV
531	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo vị trí khí hậu	Khối ngành IV
532	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò nung	Khối ngành IV

533	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính để bàn (3b)	Khối ngành IV
534	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy ly tâm để bàn	Khối ngành IV, V
535	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký Ion	Khối ngành IV, V
536	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy lọc nước siêu sạch	Khối ngành IV, V
537	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy quang phổ UV-VIS	Khối ngành IV, V
538	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Detector độ dẫn Model 432	Khối ngành IV, V
539	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký khí Agilent 6890N	Khối ngành IV, V
540	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	Khối ngành IV, V
541	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Phổ kế công hưởng từ hạt nhân 500mhz	Khối ngành IV, V
542	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ sinh khí Nito	Khối ngành IV, V
543	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV, V
544	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV, V
545	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV, V
546	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ xử lý phin lọc than hoạt tính tổng hợp	Khối ngành IV, V
547	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ phận tạo ion của thiết bị HPLC-UV-MS	Khối ngành IV, V
548	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ số hóa Digitizer	Khối ngành IV, V
549	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bơm chân không	Khối ngành IV, V
550	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Cân phân tích điện tử BP2110	Khối ngành IV,V
551	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy phân tích nhiệt đồng thời	Khối ngành IV,V
552	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Hệ thống phân tích phổ cộng hưởng từ NMR	Khối ngành IV,V
553	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Tủ sấy chân không 47 lít	Khối ngành IV,V
554	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Elliprometer uvisel DH-10-VIS AGMS	Khối ngành IV,V

555	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy quang phổ hồng ngoại 33T	Khối ngành IV,V
556	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy quang phổ UV V-530	Khối ngành IV,V
557	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Histester LCR và phụ kiện	Khối ngành IV,V
558	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Preamplifier RF Amplifier	Khối ngành IV,V
559	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Lò nung nhiệt độ cao VMK 1800	Khối ngành IV,V
560	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy hút ẩm ED 16A	Khối ngành IV,V
561	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy nghiền bi nhanh loại 1 chỗ S/1	Khối ngành IV,V
562	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy ép thủy lực 180T	Khối ngành IV,V
563	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy khoan	Khối ngành IV,V
564	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy rửa siêu âm	Khối ngành IV,V
565	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy sấy	Khối ngành IV,V
566	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Bơm chân không (2 cái)	Khối ngành IV,V
567	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Bộ cấp nguồn và hiển thị áp suất	Khối ngành IV,V
568	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Magnetron phun xạ 2 in (3)	Khối ngành IV,V
569	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ sấy	Khối ngành IV
570	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Bơm chân không	Khối ngành IV
571	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
572	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
573	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Nồi hấp tiệt trùng tự động	Khối ngành IV

574	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Bộ điện di ngang	Khối ngành IV
575	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ lạnh sâu Sanyo MDF-U333	Khối ngành IV
576	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị đồng nhất mẫu áp suất cao	Khối ngành IV
577	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị đông khí	Khối ngành IV
578	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	TB cô dung dịch SH lọc tiếp tuyến dùng cột màng lọc	Khối ngành IV
579	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị R&D tinh chế protein tự động	Khối ngành IV
580	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy ly tâm lượng lớn chế phẩm sinh học	Khối ngành IV
581	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy nhân gen PCR	Khối ngành IV
582	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Kính hiển vi sinh học 3 mắt Y-103 Raxvision	Khối ngành IV
583	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Camera cho kính hiển vi RCM-1300	Khối ngành IV
584	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy ổn áp	Khối ngành IV
585	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị hỗ trợ làm khô mẫu	Khối ngành IV
586	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Bo mạch điện tử MS HTRM 800	Khối ngành V
587	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy đọc mã vạch Metrologic MS3780	Khối ngành V

588	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Thiết bị đọc thẻ thông minh	Khối ngành V
589	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Thiết bị đọc thẻ thông minh	Khối ngành V
590	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính để bàn (2 cái)	Khối ngành V
591	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy tính xách tay	Khối ngành V
592	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy ổn áp	Khối ngành V
593	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Tivi	Khối ngành V
594	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính chuyên dụng	Khối ngành V
604	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy Safemate	Khối ngành IV
605	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy chấm công Ronal Jack 3000A-ID	Khối ngành IV
606	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi huỳnh quang có chụp ảnh Axio Imager A2	Khối ngành IV
607	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi đảo ngược đa năng Observer A1	Khối ngành IV
608	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi đảo ngược kèm hệ thống quay phim Axiovert 40C	Khối ngành IV
609	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi 2 mắt truyền thẳng Zeiss Primo start	Khối ngành IV
610	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi nổi Zeiss Stemi DV4	Khối ngành IV
611	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ âm lạnh Stuart SI500	Khối ngành IV
612	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy plate reader Multimode Detector DTX880	Khối ngành IV

613	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống đông lạnh tự động CL8800i	Khối ngành IV
614	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy ly tâm để bàn Eppendorf centrifuge 5430	Khối ngành IV
615	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy rửa dụng cụ thủy tinh G7883CD	Khối ngành IV
616	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Bình đựng phôi MEV Cryosystem	Khối ngành IV
617	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HV110	Khối ngành IV
618	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống cắt lát mô tự động Leica CM1850UV	Khối ngành IV
619	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy phân tích biến nạp bằng xung điện	Khối ngành IV
620	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Real time PCR	Khối ngành IV
621	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy vi sinh TCV 42402	Khối ngành IV
622	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi nổi Nikon SMZ745	Khối ngành IV
623	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX41	Khối ngành IV
624	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống phân tích di truyền đa năng	Khối ngành IV
625	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống nuôi tế bào huyền phù Biostar A Plus	Khối ngành IV

626	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy vi sinh ESCO AC2 4E1	Khối ngành IV
627	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy phá vỡ tế bào Sonics Vibracell	Khối ngành IV
628	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy tách tế bào gốc BD Facjazz	Khối ngành IV
629	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Cân phân tích CPA2245	Khối ngành IV
630	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy nhân gen có chức năng gradient nhiệt vapo protect 6325	Khối ngành IV
631	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phổ kế Gamma HPGe dải rộng GMX35-Ortex	Khối ngành V
632	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Buồng chì phòng thấp HBLBS1	Khối ngành V
633	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ làm lạnh nhiệt điện X-Cooler II	Khối ngành V
634	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Tủ sấy mẫu 300 độ C	Khối ngành V
635	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Lò nung 1100 độ C	Khối ngành V
636	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Tủ hút phóng xạ cho buồng làm mẫu Máy nghiền thô A11 Basic	Khối ngành V
637	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy nghiền mẫu sinh học Ultra -	Khối ngành V
638	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ thiết bị phân tích Gamma siêu tinh khiết phòng thấp	Khối ngành V
639	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Alpha - Bate phòng thấp đo đầu đo	Khối ngành V
640	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy lấy mẫu khí xách tay hiện trường 224-PCXR8KD	Khối ngành V
641	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phân tích gamma thực địa	Khối ngành V

642	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ thiết bị thí nghiệm Vật lý hạt nhân	Khối ngành V
643	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Đầu dò tia X Si(Li)	Khối ngành V
644	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phân tích gamma thực địa	Khối ngành V
645	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Đầu dò HPGe	Khối ngành V
646	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ tiền khuếch đại cho đầu đo nhấp nháy	Khối ngành V
647	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Khung lắp Module chuẩn NIM + Bộ nguồn nuôi	Khối ngành V
648	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Khối phân tích phổ đa kênh chuẩn NIM	Khối ngành V
649	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ phân tích đa kênh KTS	Khối ngành V
650	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Nguồn phóng xạ Ba-137m Isogenerator	Khối ngành V
651	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy ly tâm hiển thị số	Khối ngành V
652	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành V
653	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Cân phân tích điện tử hiện số	Khối ngành V
654	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy chiếu Panasonic	Khối ngành V
655	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ lưu điện (3)	Khối ngành V
656	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy vi tính để bàn	Khối ngành V
657	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy phát xung Owon AG1022F	Khối ngành V
658	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy hiện sóng số Tektronix TBS1102B-EDU	Khối ngành V
659	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Tivi samsung 55 inch	Khối ngành V
660	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy in	Khối ngành V
661	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy vi tính (2 cái)	Khối ngành V
662	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy chủ	Khối ngành V
663	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy in (2)	Khối ngành V

664	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy bơm chân không GLD-136	Khối ngành IV
665	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy khuấy từ gia nhiệt AREC	Khối ngành IV
666	PTN Nghiên cứu Ung thư	Quang phổ hồng ngoại chuyển đổi Fourier 6600 FT-I	Khối ngành IV
667	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký điều chế nhanh X10 C-605	Khối ngành IV
668	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ hóa hơi nhiều mẫu song song Multivapor	Khối ngành IV
669	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký lỏng cao áp điều chế (Preparative-HPLC) 1260	Khối ngành IV
670	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống cô quay chân không 1L N-1200AV	Khối ngành IV
671	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ hoàn lưu lạnh cho máy cô quay CA-1115	Khối ngành IV
672	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đo điểm chảy IA 9300	Khối ngành IV
673	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy soi UV 2 bước sóng cầm tay UVGL-58	Khối ngành IV
674	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chưng cất dung môi EM5000	Khối ngành IV
675	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ Soxhlet 2 lít EME60250	Khối ngành IV
676	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hộp thủy tinh triển khai sắc ký bản mỏng điều chế Z266094	Khối ngành IV
677	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bình hút ẩm chân không có gia nhiệt 7050	Khối ngành IV
678	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh loại 2 cửa 600 lít SJ-FP79	Khối ngành IV
679	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh âm 80 độ MDF-C8V1	Khối ngành IV
680	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh trữ mẫu Panasonic (sd cho hệ thống sắc ký lỏng)	Khối ngành IV
681	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ sấy 108L UN110	Khối ngành IV
682	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống kính hiển vi huỳnh quang có camera kỹ thuật số chuyên dụng Eclipse NI-U	Khối ngành IV

683	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm lạnh tách mẫu để bàn đa năng 5430R	Khối ngành IV
684	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm ống Microfuge 16	Khối ngành IV
685	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy siêu âm phá tế bào Q500	Khối ngành IV
686	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy lắc vòng cho bình nuôi cấy 3020	Khối ngành IV
687	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ổn nhiệt ISS-3075	Khối ngành IV
688	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy lắc V-1 PLUS	Khối ngành IV
689	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống thiết bị lên men FDM-15L	Khối ngành IV
690	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8	Khối ngành IV
691	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy phân tích và đếm tế bào tự động bằng hình ảnh huỳnh quang Cytell	Khối ngành IV
692	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chụp ảnh Gel và phát hiện hóa huỳnh quang ImageQuant Las 500	Khối ngành IV
693	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống RealTime PCR LightCycle	Khối ngành IV
694	PTN Nghiên cứu Ung thư	Thiết bị chuyển phân tử lên màng lai mini Semi Dry Maxi P	Khối ngành IV
695	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ủ nhiệt đa năng để bàn có kiểm soát độ ẩm BT37	Khối ngành IV
696	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ủ khay vi thể PST-60HL	Khối ngành IV
697	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ ấm ổn định nhiệt SPX-150BX	Khối ngành IV
698	PTN Nghiên cứu Ung thư	Kính hiển vi đồng tiêu LSM800	Khối ngành IV
699	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống phân tích biểu hiện gen 5 màu LightCycler 480 II	Khối ngành IV

700	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ an toàn sinh học cấp II 11231BBC86 (2 tủ nhỏ)	Khối ngành IV
701	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chia chất lỏng tự động, công suất cao Biomek NX	Khối ngành IV
702	PTN Nghiên cứu Ung thư	Buồng ghi hoạt động của chuột Multiple Activity cage/ 47420	Khối ngành IV
703	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chuồng nuôi động vật nhỏ MVCS 210M	Khối ngành IV
704	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống kính hiển vi đảo ngược phản pha Nikon Ti-U	Khối ngành IV
705	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U33V	Khối ngành IV
706	PTN Nghiên cứu Ung thư	Camera màu cho kính hiển vi huỳnh quang Infinity 3s-1UR	Khối ngành IV
707	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm lạnh đa năng Z446K	Khối ngành IV
708	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống phân tích dòng tế bào tự động BD Accuri C6 Plus	Khối ngành IV
709	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chụp ảnh gel điện di ImageQuan LAS 500	Khối ngành IV
710	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đồng hóa mẫu Precellys 24	Khối ngành IV
711	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bình trữ mẫu CryoSystem 750	Khối ngành IV
712	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm ống MPW 56	Khối ngành IV
713	PTN Nghiên cứu Ung thư	Micropipette cơ học 1 kênh thay đổi thể tích Research Plus	Khối ngành IV
714	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy định lượng ADN, ARN & Protein mức độ Nano Nanovue Plus	Khối ngành IV

715	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đọc Elisa Multiskan FC	Khối ngành IV
716	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy rửa phiên Elisa tự động Wellwash Versa	Khối ngành IV
717	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống tinh chế nhanh Protein quy mô Labscale AKTA START	Khối ngành IV
718	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc lỏng ký tinh chế Protein, chế phẩm sinh học AKTAPRIME PLUS	Khối ngành IV
719	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống lọc tiếp tuyến bán tự động AKTA FLUX S	Khối ngành IV
720	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao LC-20A SERIES	Khối ngành IV
721	PTN Nghiên cứu Ung thư	Thiết bị cô đặc chân không có đông khô Advantage Pro (ADP-S3XL0VAX)	Khối ngành IV
722	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy làm đá vảy PTN CIM 20 A/W	Khối ngành IV
723	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy cất nước hai lần (8 lít/giờ) WSC044.MH3.4	Khối ngành IV
724	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh sâu chứa mẫu -30 độ C MDF-U5412	Khối ngành IV
725	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống scan động vật nhỏ In-Vivo Xtreme II	Khối ngành IV
726	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm	Khối ngành IV
727	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy siêu âm phá tế bào	Khối ngành IV
728	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống scan động vật nhỏ	Khối ngành IV
729	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Lò nung HTC 03/16	Khối ngành IV
730	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy quang phổ truyền qua UV-VIS V730	Khối ngành IV
731	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy đo quang phổ UV-VIS phản xạ	Khối ngành IV

732	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ phân tích phổ Micro - Raman XploRa Plus	Khối ngành IV
733	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ phun xạ Magnetron DC chế tạo vật liệu nano SP-6616	Khối ngành IV
734	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ bốc bay chân không chế tạo vật liệu nano	Khối ngành IV
735	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ điện hóa chế tạo nano rod, nano tube	Khối ngành IV
736	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy đo phổ quang – phát quang PL	Khối ngành IV
737	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Các nguồn laser khí	Khối ngành IV
738	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ chế tạo màng mỏng dip coating và spin coating	Khối ngành IV
739	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Thiết bị đo quang phi tuyến	Khối ngành IV
740	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ điều nhiệt chế tạo tinh thể quang phi tuyến	Khối ngành IV
741	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ 4-probe point xác định tính chất điện của vật liệu nano	Khối ngành IV
742	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Bộ bia phun xạ	Khối ngành IV
743	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Thiết bị gia nhiệt	Khối ngành IV
744	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX 53	Khối ngành IV

745	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ định lượng Axít Nuclei/ Protein Nanodrop One	Khối ngành IV
746	PTN Kỹ nghệ mô	Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24	Khối ngành IV
747	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đông khô để bàn (Benchtop Pro 3L-XL) BTP-3XL0VX	Khối ngành IV
748	PTN Kỹ nghệ mô	Bình đựng Nito lỏng SC 11/7	Khối ngành IV
749	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đóng gói chân không V-300	Khối ngành IV
750	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U55V	Khối ngành IV
751	PTN Kỹ nghệ mô	Máy PCR có chức năng gradient Mastercycler nexus gradient	Khối ngành IV
752	PTN Kỹ nghệ mô	Máy chụp ảnh gel điện di MultiDoc-It	Khối ngành IV
753	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống điện di và bộ nguồn Mupid-exU	Khối ngành IV
754	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224	Khối ngành IV
755	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn 3510	Khối ngành IV
756	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162	Khối ngành IV
757	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm lạnh MIKRO 220R	Khối ngành IV
758	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm để bàn đa năng Universal 320	Khối ngành IV
759	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm EBA 200	Khối ngành IV
760	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
761	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
762	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều Tisxell Regeneration System	Khối ngành IV
763	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi và thao tác chuột M85010S1	Khối ngành IV

764	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8	Khối ngành IV
765	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ấm CO2 MCO-170AICUV	Khối ngành IV
766	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy Oven MOV-112	Khối ngành IV
767	PTN Kỹ nghệ mô	Bể ổn nhiệt SAP 18	Khối ngành IV
768	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đọc Elisa EZ READ 400 ELISA	Khối ngành IV
769	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cất nước hai lần A4000D	Khối ngành IV
770	PTN Kỹ nghệ mô	Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD	Khối ngành IV
771	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE	Khối ngành IV
772	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ hút khí độc ADC-4B1	Khối ngành IV
773	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162	Khối ngành IV
774	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PK	Khối ngành IV
775	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ấm lắc SI500	Khối ngành IV
776	PTN Kỹ nghệ mô	Mắc lắc vortex SA8	Khối ngành IV
777	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy UN110	Khối ngành IV
778	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224-1	Khối ngành IV
779	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi 2 mắt Primo Star	Khối ngành IV
780	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt SteREO Discovery.V8	Khối ngành IV
781	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	Khối ngành IV
782	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
783	PTN Kỹ nghệ mô	Bể rửa siêu âm Elmasonic S180H	Khối ngành IV
784	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ấm CO2 MCO-170AICUV	Khối ngành IV

785	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi đảo ngược phản pha CKX53	Khối ngành IV
786	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đóng gói chân không V-300	Khối ngành IV
787	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đông khô để bàn BTP-3XL0VX	Khối ngành IV
788	PTN Kỹ nghệ mô	Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24	Khối ngành IV
789	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ định lượng Axit	Khối ngành IV
790	PTN Kỹ nghệ mô	Bể ổn nhiệt SAP 18	Khối ngành IV
791	PTN Kỹ nghệ mô	Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD	Khối ngành IV
792	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ (2 cái)	Khối ngành IV
793	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	Khối ngành IV
794	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều	Khối ngành IV
795	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi và thao tác chuột	Khối ngành IV
796	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
797	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn	Khối ngành IV
798	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đọc Elissa	Khối ngành IV
799	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS (2 cái)	Khối ngành IV
800	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm EBA 200	Khối ngành IV
801	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm để bàn đa nanwng Universal 320	Khối ngành IV
802	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm lạnh Mikro 220R	Khối ngành IV
803	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
804	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
805	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ẩm CO2 (4 cái)	Khối ngành IV

806	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8 (4 cái)	Khối ngành IV
807	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ hút khí độc ADC-4B1	Khối ngành IV
808	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE	Khối ngành IV
809	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy Oven MOV-112	Khối ngành IV
810	PTN Kỹ nghệ mô	Máy lắc SA8	Khối ngành IV
811	PTN Kỹ nghệ mô	Bể rửa siêu âm S180H	Khối ngành IV
812	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi 2 mắt (4 cái)	Khối ngành IV
813	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt	Khối ngành IV
814	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
815	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi đảo ngược phản pha và huỳnh quang kèm theo camera IX73	Khối ngành IV
816	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cắt sinh thiết lạnh MNT	Khối ngành IV
817	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm xách tay EBA200	Khối ngành IV
818	PTN Kỹ nghệ mô	Máy vi tính	Khối ngành IV
819	PTN Kỹ nghệ mô	Máy làm mát Ommi BR CryO 19-8005	Khối ngành IV
820	PTN Kỹ nghệ mô	Máy in	Khối ngành IV
821	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát	Khối ngành IV
822	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị quan trắc dòng khí nhà kính bằng kỹ thuật Eddy-Covariance gồm 03 cụm thiết bị đo chính cùng các hệ thiết bị phụ trợ	Khối ngành IV
823	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Thiết bị phân tích khí nhà kính xách tay	Khối ngành IV
824	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị quan trắc dòng khí bằng kỹ thuật Eddy	Khối ngành IV

825	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Data server	Khối ngành IV
826	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Access Point thực nghiệm (3)	
827	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống bảo mật chống tấn công	
828	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống máy chủ GPU	
829	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống máy chủ GPU chuyên dụng xử lý hình ảnh (2)	
830	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống switch kết nối GPU Server	
831	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Hệ thống UPS 3 pha chuyên dụng	
832	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Màn hình cong (4)	
833	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy chủ (2)	
834	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy quét 3D cầm tay	
835	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy vi tính cấu hình cao (5)	
836	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Máy vi tính trạm giá sát	
837	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị An ninh (2)	

838	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị bảo mật (2)	
839	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị cân bằng tải	
840	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị lưu trữ NAS	
841	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị Sandbox	
842	PTN Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	Thiết bị về chính sách an ninh mạng	
843	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Kính hiển vi đảo ngược kỹ thuật huỳnh quang có kết nối với Camera kỹ thuật số	
844	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	
845	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy ly tâm lạnh	
846	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy ly tâm thể tích nhỏ	
847	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy cộng hưởng từ hạt nhân NMR phổ 2 chiều	
848	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy đo phổ CD và phụ kiện	
849	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy đọc khay vi thể	
850	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Nồi hấp tiệt trùng có sấy khô	
851	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ âm CO2 và phụ kiện	
852	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ an toàn sinh học cấp độ 2	
853	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Máy lắc Vorter và phụ kiện (5c)	
854	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Bộ pipette đa kênh	
855	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ mát (4)	

856	PTN Phát hiện và Phát triển thuốc	Tủ lạnh âm sâu (4c)	
857	PTN Các hệ thống Thông minh	Apple iMac 27 inch (2c)	
858	PTN Các hệ thống Thông minh	Apple iphone 12promax 128gb	
859	PTN Các hệ thống Thông minh	Bộ kính thực tế ảo (5)	
860	PTN Các hệ thống Thông minh	Bộ lập trình Robot (5b)	
861	PTN Các hệ thống Thông minh	Bộ mở rộng Mindstorms EV3 (5)	
862	PTN Các hệ thống Thông minh	bộ phần mềm hệ điều hành và quản lý cơ sở dữ liệu	
863	PTN Các hệ thống Thông minh	camera 360 độ	
864	PTN Các hệ thống Thông minh	hệ thống core Switch 48 port	
865	PTN Các hệ thống Thông minh	hệ thống lưu điện 10kVA	
866	PTN Các hệ thống Thông minh	Hệ thống lưu trữ và backup dữ liệu thực hành thí nghiệm	
867	PTN Các hệ thống Thông minh	Hệ thống siêu máy tính NVIDIA	
868	PTN Các hệ thống Thông minh	HT Siêu máy tính HPE	
869	PTN Các hệ thống Thông minh	Iphone 11 promax 64gb	
870	PTN Các hệ thống Thông minh	Ipad pro 11 inch (2)	
871	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính xách tay	
872	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy bay điều khiển	
873	PTN Các hệ thống Thông minh	máy chiếu (6c)	

874	PTN Các hệ thống Thông minh	máy tính lắp ráp chuyên dụng xử lý tính toán đồ họa	
875	PTN Các hệ thống Thông minh	máy tính workstation chuyên dụng xử lý GPU (2)	
876	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính để bàn Acer (2)	
877	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính iMac 27 inch (2)	
878	PTN Các hệ thống Thông minh	Máy vi tính để bàn Asus core i7 (3)	
879	PTN Các hệ thống Thông minh	Laptop Razer	
880	PTN Các hệ thống Thông minh	samsung galaxy tab S7 (2c)	
881	PTN Các hệ thống Thông minh	Samsung S20+ (2c)	
882	PTN Các hệ thống Thông minh	Thiết bị quản lý kết nối máy chủ	
883	PTN Các hệ thống Thông minh	thiết bị wifi	
884	PTN Các hệ thống Thông minh	tủ rack	
885	PTN Các hệ thống Thông minh	màn hình máy vi tính Lead (4)	